VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước được quản lý tổng hợp theo lưu vực sông, thống nhất về số lượng, chất lượng, giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các địa phương trong cùng lưu vực; bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương mà Việt Nam đã tham gia.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác. Làm cơ sở xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành, lĩnh vực có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch của các ngành có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông.

3. Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, khả năng của nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành trong vùng, giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng.

4. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm hài hòa lợi ích cho các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trong vùng, giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia.

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất.

d) Từng bước phục hồi mực nước sông Hồng, nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức.

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực nhằm hỗ trợ điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

e) Phấn đấu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của quy hoạch, gồm:

- 100% các vị trí duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông được giám sát, có lộ trình giám sát tự động, trực tuyến phù hợp.

- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải.

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.

- 100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa không được san lấp được công bố và quản lý chặt chẽ.

- 70% nguồn nước thuộc đối tượng phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước được cắm mốc hành lang bảo vệ.

- 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% từ các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

- 20% các nguồn nước quan trọng bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua khu vực dân cư tập trung, các nguồn nước có vai trò quan trọng cho cấp nước sinh hoạt, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội được cải thiện, phục hồi.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia.

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh.

c) Phục hồi các nguồn nước, dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng trên lưu vực sông. Bước đầu kiểm soát được cao độ đáy sông vùng đồng bằng, duy trì mực nước trên sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu trong mùa cạn, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua các đô thị như Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh để tạo cảnh quan ven sông.

d) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Chức năng nguồn nước

a) Các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, du dịch, kinh doanh dịch vụ, thủy điện, giao thông thủy. Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Các nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ.

b) Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước phải phù hợp chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Quản lý, điều hòa, phân bổ nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông, cụ thể như sau:

a) Quản lý điều hòa lượng nước có thể khai thác, sử dụng trên toàn lưu vực ứng với tần suất 50% khoảng 133.930 triệu m^3, ứng với tần suất 85% khoảng 102.210 triệu m^3, trong đó lượng nước có thể khai thác, sử dụng từ ngoài biên giới chảy vào ứng với tần suất 50% khoảng 12.000 triệu m^3, ứng với tần suất 85% khoảng 10.000 triệu m^3 (chi tiết quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này) đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều hòa, phân bổ nguồn nước giữa các đối tượng khai thác, sử dụng trong vùng, giữa vùng núi, trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, đặc biệt đối với vùng đồng bằng sông Hồng, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành là một trong những căn cứ quan trọng để việc điều hòa, phân bổ nguồn nước. Các giải pháp điều hòa phân bổ nguồn nước cho các vùng, các tiểu vùng thực hiện trên cơ sở quy trình vận hành liên hồ chứa và các quy định tại Quy hoạch này. Trường hợp hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc vận hành các hồ đảm bảo nước cho hạ du và nâng cao hiệu quả phát điện.

b) Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng thực hiện theo Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

c) Trường hợp xảy ra thiếu nước nghiêm trọng, nguồn nước đến từ ngoài biên giới trong tháng 01 và tháng 02 hằng năm thiếu hụt từ 50% trở lên so với cùng kỳ trung bình nhiều năm.

Căn cứ hiện trạng nguồn nước, bản tin dự báo về tình hình khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước, mức độ hạn hán, thiếu nước, lượng nước tích trữ trong các hồ

chứa hiện có trên lưu vực sông, khả năng khai thác nước dưới đất, các địa phương phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng phương án sử dụng nguồn nước hiện có, nguồn nước dự phòng gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định phương án điều hòa, phân bổ nước phù hợp.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nước mặt bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

a) Việc khai thác, sử dụng nước mặt phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trường hợp xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có liên quan xem xét quyết định giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình theo thẩm quyền, bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông theo quy định.

b) Vận hành hệ thống công trình tạo dòng chảy thường xuyên, liên tục cho các sông Bắc Hưng Hải, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Ngũ Huyện Khê bảo đảm môi trường, cảnh quan và các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

4. Các công trình khai thác sử dụng nước trên sông, đoạn sông (trừ hồ chứa, đập dâng), tầng chứa nước bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác và quy mô công trình quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Trong kỳ Quy hoạch này hạn chế việc chuyển nước ra khỏi lưu vực sông Hồng - Thái Bình và hạn chế việc bổ sung công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước trên dòng chính sông Thao, ở hạ du trên dòng chính sông Hồng, sông Thái Bình. Trường hợp cần thiết phải thực hiện chuyển nước hoặc bổ sung công trình thì căn cứ vào kết quả đánh giá chi tiết về các tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường của lưu vực sông chuyển nước và lưu vực sông được chuyển nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan tổng hợp báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc quyết định điều chỉnh bổ sung theo thẩm quyền nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước

Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại khu vực do hoạt động khai thác, sản xuất, xả nước thải vào nguồn nước, thì sử dụng nguồn nước dự phòng quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

6. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước

a) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước trong Quy hoạch này gồm: các hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 0,1 triệu m^3 trở lên, các cống điều tiết nước, trạm bơm có lưu lượng từ 2,0 m^3/giây trở lên, các công trình thủy điện từ 2MW trở lên, các công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sinh hoạt, sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 10.000 m^3/ngày đêm trở lên, các công trình khai thác nước dưới đất từ 3.000 m^3/ngày đêm trở lên quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước khác có quy mô như trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã xây dựng, vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được công bố theo quy định.

b) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có với quy mô quy định tại điểm a khoản này bảo đảm yêu cầu về thiết kế được duyệt. Bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước quy định tại điểm c khoản này bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

c) Trong kỳ quy hoạch, nghiên cứu bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu với tổng dung tích điều tiết khoảng 940 triệu m^3 trở lên, trong đó trên lưu vực sông Đà với dung tích khoảng 175 triệu m^3 trở lên; lưu vực sông Thao với dung tích khoảng 60 triệu m^3 trở lên; lưu vực sông Lô - Gâm với dung tích khoảng 300 triệu m^3 trở lên; lưu vực sông Cầu - Thương với dung tích khoảng 405 triệu m^3 trở lên.

Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đề xuất quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này và được điều chỉnh, bổ sung theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Bảo vệ tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, sự lưu thông dòng chảy, các hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị đa dạng sinh học phù hợp với chức năng nguồn nước trong kỳ Quy hoạch như sau:

a) Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các tỉnh trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

b) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối theo quy định. Các dự án kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông không được gây cản trở dòng chảy, thu hẹp quá 5% bề rộng lòng sông và bảo đảm quy định tại Phụ lục IX kèm theo Quyết định này đối với các sông liên tỉnh quan trọng. Các sông, suối khác căn cứ vào tầm quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cảnh quan môi trường cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét, quyết định việc quản lý không gian tiêu thoát nước cho phù hợp.

c) Quản lý vùng cung cấp thấm bảo đảm bổ cập cho nước dưới đất kết hợp tạo cảnh quan sinh thái. Quản lý danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định, đồng thời bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ nước dự phòng cấp nước, phòng, chống ngập, úng cục bộ phù hợp với đặc điểm mưa, địa hình, sử dụng nước từng khu vực để tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; các dự án công trình xây dựng bảo đảm mật độ xây dựng theo quy định.

d) Các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải phải có biện pháp, lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

8. Phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông

a) Thực hiện biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông.

b) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông theo quy định bảo đảm ổn định lòng, bờ, bãi sông và giảm thiểu tình trạng suy giảm mực nước trên các sông. Các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông ở các đoạn sông có điều kiện địa hình, địa chất kém ổn định phải cách mép bờ khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông theo quy định.

c) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định; các quy hoạch, xây dựng khu đô thị, công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông, bãi sông bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ sông, kênh, rạch và phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền xem xét, thẩm định theo quy định.

9. Phòng, chống sụt, lún mặt đất và xâm nhập mặn nước dưới đất

a) Việc khai thác nước dưới đất phải bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo quy định.

b) Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất tại các khu vực giáp ranh với ranh giới mặn tầng chứa nước bảo đảm khoảng cách tối thiểu từ 01 km trở lên. Đối với các công trình hiện có nằm trong khu vực giáp ranh này phải có lộ trình giảm lưu lượng khai thác. Việc khai thác nước dưới đất trong các thấu kính nước ngọt vùng ven biển phải được giám sát chặt chẽ.

10. Giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và chất lượng nước

Xây dựng và duy trì mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thực hiện việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên các sông, suối, tầng chứa nước theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách, các quy chuẩn về khai thác, sử dụng, tái sử dụng tài nguyên nước

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn; tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng nước, tái sử dụng nước. Sửa đổi, bổ sung cơ chế tài chính; cơ chế thu hút, huy động các nguồn lực tài chính trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

b) Rà soát, bổ sung các cơ chế về sử dụng nguồn nước xuyên biên giới.

c) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch.

d) Khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước.

đ) Rà soát, điều chỉnh cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương khắc phục các chồng chéo, mâu thuẫn, bảo đảm thống nhất trong điều phối, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

e) Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, dịch vụ rừng. Tăng cường triển khai các chính sách nâng cao nguồn thu từ dịch vụ cung ứng môi trường rừng ngoài dịch vụ điện, nước đang thực hiện phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn.

g) Hoàn thiện thể chế pháp luật, cơ chế, chính sách của ngành nước, tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch tạo điều kiện động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng ngành nước, sản xuất và kinh doanh nước sạch.

h) Rà soát, bổ sung quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước, đặc biệt là các đô thị.

i) Thực hiện lộ trình giá, dịch vụ thủy lợi, chi trả dịch vụ rừng, chuyển đổi cơ cấu sản xuất bền vững tại các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước.

2. Điều hòa, phân bổ, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực trong điều kiện bình thường, thiếu nước nhằm hỗ trợ điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

c) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước, xả nước thải theo quy định.

d) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước của các hồ chứa nước hiện có trên nguyên tắc bảo đảm an toàn; bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho hạ lưu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

đ) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa trên các sông, suối thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng.

e) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống thủy lợi bảo đảm tạo dòng chảy liên tục nhằm cải tạo môi trường nước phù hợp tình hình thực tế.

g) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước.

h) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm.

i) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái.

k) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, ưu tiên đối với các sông Cầu, Ngũ Huyện Khê, Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải. Xây dựng lộ trình, giải pháp kỹ thuật mang tính bền vững, khả thi tiếp nguồn cho các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ, Đáy và Ngũ Huyện Khê.

l) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

m) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình theo quy định, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm như các sông Hồng, Đà, Lô, Thương, Đáy, Ninh Cơ. Khẩn trương ban hành danh mục các hồ, ao, đầm không được san lấp theo quy định.

n) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh.

o) Khoanh định và quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

p) Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

q) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp mực nước trên sông và các tầng chứa nước.

r) Tăng cường thu gom, xử lý nước thải đô thị.

3. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước.

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về nguồn nước xuyên biên giới, nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá thực hiện, rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

c) Chủ trì xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin, mô hình số để kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

d) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền phù hợp chức năng nguồn nước, mục tiêu chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Quyết định này. Thanh tra, kiểm tra việc khai

thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và các nội dung khác của Quy hoạch.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan quyết định phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông liên tỉnh; thực hiện đo đạc, quan trắc dòng chảy, chất lượng nước.

e) Tổ chức thực hiện việc chia sẻ, điều hòa, phân bổ nguồn nước giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong vùng, giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng theo quy hoạch này trên cơ sở các kết quả thực hiện hằng năm về dự báo khí tượng thuỷ văn, nguồn nước, tổng lượng nước trữ được vào cuối mùa lũ, đầu mùa cạn của các hồ chứa quan trọng, có khả năng điều tiết, quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành và thông tin, số liệu liên quan trên các sông liên tỉnh, liên quốc gia, các sông nội tỉnh bảo đảm việc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trên lưu vực.

g) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan xây dựng phương án phối hợp vận hành các hồ chứa thủy điện, thủy lợi thượng nguồn để chia sẻ nguồn nước cho hạ lưu và đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đàm phán, có ý kiến với quốc gia thượng nguồn nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam trong trường hợp nguồn nước đến từ ngoài biên giới trong tháng 01 và tháng 02 hằng năm thiếu hụt từ 50% trở lên so với cùng kỳ trung bình nhiều năm.

h) Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục các hồ thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trong trường hợp cần thiết.

i) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực xây dựng phương án cải tạo phục hồi các sông Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải và các sông đang bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng. Xây dựng đề án thí điểm xã hội hóa đầu tư cải tạo phục hồi nguồn nước là các sông Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải và sông quan trọng khác.

k) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ vướng mắc bất hợp lý trên thực tế (nếu có); thẩm định, tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung, đưa ra khỏi danh mục các công trình khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa

phương có nhu cầu đề xuất trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch này, đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc quyết định điều chỉnh.

l) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Rà soát, điều chỉnh hoặc đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi, và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác có khai thác, sử dụng nước phù hợp với Quy hoạch này.

b) Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn và nâng cao khả năng trữ nước theo thiết kế của các hồ chứa thủy lợi; bảo vệ, phát triển, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực; lập, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa thủy lợi và công trình thủy lợi trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch khác có liên quan.

c) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống tác hại của nước do thiên tai gây ra theo quy định pháp luật về đê điều và phòng, chống thiên tai.

d) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, chuyển đổi sản xuất để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Nghiên cứu các giải pháp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và bền vững để khai thác tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước trong tình trạng hạ thấp mực nước, lòng dẫn các sông trong vùng đồng bằng sông Hồng.

e) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

g) Nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, tăng hiệu suất sử dụng nước, giảm thiệt hại về thiên tai do nước gây ra. Hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa hư hỏng, xuống cấp, thiếu năng lực tích, trữ nước, chống lũ. Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh, mương thủy lợi, công trình trữ nước phân tán hiện có gắn với xây dựng nông thôn mới đáp ứng yêu cầu phục vụ đa mục tiêu.

h) Xây dựng đề án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi bảo đảm chủ động lấy nước không phụ thuộc vào việc xả nước của hồ thủy điện trong vụ Đông Xuân, chủ động điều tiết nước trong hệ thống thủy lợi cho các vùng canh tác lúa, hoa màu và nuôi trồng thủy sản tập trung, kết hợp với phương thức canh tác tiên tiến và tiết kiệm nước.

i) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, đề xuất giải pháp ứng phó với diễn biến hạ thấp mực nước trên các sông ở vùng đồng bằng sông Hồng. Có phương án chủ động lấy nước không phụ thuộc vào việc xả nước của hồ thủy điện, cải tạo, nâng cấp, nạo vét cửa lấy nước của các trạm bơm, cống, lắp đặt và vận hành trạm bơm dã chiến. Thực hiện xuống giống đồng loạt, tập trung theo từng vùng, từng địa phương phù hợp với khung thời vụ.

k) Xây dựng đề án chi trả dịch vụ rừng góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân.

l) Triển khai thực hiện đồng bộ chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường và lộ trình giảm dần sự bao cấp của Nhà nước.

m) Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích xây dựng các loại hình trữ nước tại chỗ, cấp nước nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt trên cơ sở khả năng nguồn nước và lượng nước được phân bổ ở quy mô thôn, xóm, xã, huyện, tiểu vùng, vùng, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn.

n) Xây dựng, trình ban hành quy định về quản lý nước sạch nông thôn và các văn bản hướng dẫn thực hiện tạo môi trường pháp lý thúc đẩy quá trình xã hội hóa cấp nước sinh hoạt nông thôn, rà soát bổ sung đơn vị cấp nước sạch cho mục đích bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm công bằng.

o) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hệ thống công trình thủy lợi và hệ thống cấp nước nông thôn, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

p) Nghiên cứu hoàn thiện chính sách dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn phù hợp với thực tế quản lý. Xác định hiệu quả rừng phòng hộ đầu nguồn trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói

mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên các lưu vực sông Đà, Thao, Lô - Gâm.

q) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi phù hợp với khả năng nguồn nước, bảo đảm việc tiếp nước, tạo nguồn, đa mục tiêu, lưu thông dòng chảy không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước. Giai đoạn đến năm 2025, tập trung hoàn thiện quy trình vận hành các hệ thống công trình thủy lợi trên các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ, Đáy và Ngũ Huyện Khê.

3. Bộ Xây dựng

a) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước, thoát nước thải đô thị trên lưu vực phù hợp với Quy hoạch này; chỉ đạo xây dựng và thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát trong các hệ thống cấp nước đô thị theo thẩm quyền.

b) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hệ thống công trình cấp nước đô thị, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

c) Rà soát, bổ sung quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước.

4. Bộ Công Thương

a) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể về năng lượng và phát triển điện lực có khai thác, sử dụng nước phải xem xét, đánh giá, bảo đảm phù hợp với khả năng đáp ứng nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Xây dựng đề án thí điểm xã hội hóa đầu tư cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối cấp nước cho các ngành ở hạ du.

b) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong công nghiệp, thủy điện, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

c) Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các chủ hồ, đập thủy điện, nhất là các hồ thủy điện lớn nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa nhằm điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công để triển khai thực hiện Quy hoạch.

6. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy các giải pháp khoa học, công nghệ góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước.

b) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ để chủ động ứng phó với thiên tai liên quan đến nước, tập trung vào các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và đề xuất giải pháp để phát triển, tạo nguồn nước mới (bao gồm giải pháp phát triển, bảo vệ rừng tạo nguồn sinh thủy tại chỗ), thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

8. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường nước trong hoạt động của lực lượng công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

9. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lưu vực sông

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung các công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định.

b) Căn cứ điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại từng khu vực, đoạn sông cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định bổ sung chức năng cơ bản của nguồn nước quy định tại khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định này phù hợp với thực tế và nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

c) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

d) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy thối thiểu theo quy định.

đ) Tổ chức giám sát các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước theo quy định.

e) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, thủy lợi, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền phù hợp với Quy hoạch này.

g) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn bao gồm cả lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa để giải quyết các nhu cầu cấp nước để ứng phó, giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước.

h) Triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra theo quy định.

i) Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, đặc biệt là các tuyến sông lớn đang làm suy thoái lòng dẫn, gia tăng nguy cơ sạt lở bờ sông và xâm nhập mặn, hạn chế khả năng lấy nước của các công trình lấy nước phù hợp với Quy hoạch này.

k) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phương án phân bổ kinh phí thực hiện Quy hoạch từ nguồn ngân sách địa phương cho các nội dung địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

l) Thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

m) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I
CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	**Sông Hồng**						
1.1	Đoạn sông Hồng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	125	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (2) Giao thông thủy (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng B1
1.2	Đoạn sông Hồng 2: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	100	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
1.3	Đoạn sông Hồng 3: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi sông Đà đổ vào sông Hồng	92	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.4	Đoạn sông Hồng 4: từ sau khi sông Đà đổ vào đến ranh giới giữa tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội và tỉnh Phú Thọ	13	Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1.5	Đoạn sông Hồng 5: từ sau ranh giới giữa tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội và tỉnh Phú Thọ đến trước khi phân lưu sang sông Đáy	29	Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.6	Đoạn sông Hồng 6: từ sau phân lưu sang sông Đáy đến trước phân lưu sang sông Đuống	24	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.7	Đoạn sông Hồng 7: từ sau khi phân sang sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên	24	Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	Văn Giang, Văn Giang, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.8	Đoạn sông Hồng 8: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên đến phân lưu sang sông Luộc	53	Văn Giang, Văn Giang, Hưng Yên	Đức Hợp, Kim Động, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.9	Đoạn sông Hồng 9: từ sau phân lưu sông Hồng sang sông Luộc đến trước khi đổ ra biển	91	Đức Hợp, Kim Động, Hưng Yên	Giao Thiện, Giao Thủy, Nam Định	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
2	**Sông Lũng Pô**	38	Nậm Xe, Phong Thổ, Lai Châu	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
3	**Suối Nhu**	75	Văn Bàn, Lào Cai	Bảo Thắng, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
4	**Ngòi Chán**	41	Văn Bàn, Lào Cai	Văn Bàn, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
5	**Suối Nậm Tha**	54	Nậm Có, Mù Cang Chải, Yên Bái	Chiềng Ken, Văn Bàn, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
6	**Ngòi Lao**						
6.1	Đoạn Ngòi Lao 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	53	Cát Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
6.2	Đoạn Ngòi Lao 2: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	23	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	Bằng Giã, Hạ Hòa, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
7	**Ngòi Giành**	54	Nghĩa Tâm, Văn Chấn, Yên Bái	Vĩnh Chân, Hạ Hòa, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
8	**Sông Bứa**						
8.1	Đoạn sông Bứa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ	27	Tân Lang, Phù Yên, Sơn La	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
8.2	Đoạn sông Bứa 2: từ sau ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	90	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	Lương Lỗ, Thanh Ba, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
9	**Suối Cơi**	23	Mường Cơi, Phù Yên, Sơn La	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
10	**Sông Đà**						
10.1	Đoạn sông Đà 1: từ thượng nguồn đến trước khi nhập lưu với suối Nậm Ma	23	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
10.2	Đoạn sông Đà 2: từ sau nhập lưu với suối Nậm Ma đến trước nhập lưu với suối Nậm Nhạt	79	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
10.3	Đoạn sông Đà 3: từ sau nhập lưu với suối Nậm Nhạt đến trước nhập lưu với suối Nậm Mức	44	Mường Mô, Mường Tè, Lai Châu	Sá Tổng, Mường Chà, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
10.4	Đoạn sông Đà 4: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mức đến ranh giới 03 tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La	51	Sá Tổng, Mường Chà, Điện Biên	Tủa Thàng, Tủa Chùa, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
10.5	Đoạn sông Đà 5: từ sau ranh giới 03 tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La đến trước nhập lưu với suối Nậm Mu	80	Tủa Thàng, Tủa Chùa, Điện Biên	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
10.6	Đoạn sông Đà 6: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mu đến trước khi suối Sập Việt đổ vào	73	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	Tạ Khoa, Bắc Yên, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
10.7	Đoạn sông Đà 7: từ sau khi suối Sập Việt đổ vào đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La	64	Tạ Khoa, Bắc Yên, Sơn La	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
10.8	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	96	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	Hợp Thành, thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
10.9	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	33	Hợp Thành, Tp. Hòa Bình, Hòa Bình	Phong Vân, Ba Vì, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
11	**Suối Pa Ma**	20	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
12	**Sông Nậm Ma**						
12.1	Đoạn sông Nậm Ma 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	43	Chung Chải, Mường Nhé, Điện Biên	Leng Su Sìn, Mường Nhé, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
12.2	Đoạn sông Nậm Ma 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu sông Đà	32	Leng Su Sìn, Mường Nhé, Điện Biên	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
13	**Suối Mo Phí**	47	Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
14	**Sông Nậm Nhạt**		Nà Bủng, Nậm Pồ, Điện Biên	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu			
14.1	Đoạn sông Nậm Nhạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	114	Nà Bủng, Nậm Pồ, Điện Biên	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
14.2	Đoạn sông Nậm Nhạt 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	14	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
15	**Sông Nậm Nhè**						
15.1	Đoạn sông Nậm Nhè 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	72	Mường Nhé, Mường Nhé, Điện Biên	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
15.2	Đoạn sông Nậm Nhè 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	24	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
16	**Suối Nậm Ngà**	38	Tà Tổng, Mường Tè, Lai Châu	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
17	**Suối Nậm Chà**	77	Nậm Kè, Mường Nhé, Điện Biên	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
18	**Suối Nậm Cơ**	27	Tủa Thàng, Tủa Chùa, Điện Biên	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
19	**Sông Nậm Mu**						
19.1	Đoạn sông Nậm Mu 1: từ thượng nguồn đến hồ thủy điện Bản Chát	126	Bản Giang, Tam Đường, Lai Châu	Hồ thủy điện Bản Chát, Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	(1) Sử dụng cho thủy điện (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
19.2	Đoạn sông Nậm Mu 2: từ sau hồ thủy điện Bản Chát đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La	26	Hồ thủy điện Bản Chát, Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	(1) Sử dụng cho thủy điện (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
19.3	Đoạn sông Nậm Mu 3: từ sau ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La đến trước khi nhập lưu với sông Đà	30	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	(1) Sử dụng cho thủy điện (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
20	**Suối Nậm Dê**	22	Tam Đường, Lai Châu	Tam Đường, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
21	**Suối Nậm Sỏ**	40	Tân Uyên, Lai Châu	Tân Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
22	**Suối Nậm Cộng**	33	Cà Nàng, Quỳnh Nhai, Sơn La	Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
23	**Suối Nậm Mùa**	32	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
24	**Suối Nậm Mít**	38	Than Uyên, Lai Châu	Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
25	**Suối Nậm Than**	26	Hồ Bốn, Mù Cang Chải, Yên Bái	Mường Mít, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
26	**Suối Nậm Chi**	27	Than Uyên, Lai Châu	Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
27	**Suối Nậm Phát**	21	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
28	**Sông Nậm Kim**	69	Púng Luông, Mù Cang Chải, Yên Bái	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
29	**Suối Nậm Mó**	39	Lao Chải, Mù Cang Chải, Yên Bái	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
30	**Suối Trai**	36	Chế Tạo, Mù Cang Chải, Yên Bái	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
31	**Suối Chiến**	53	Nậm Khắt, Mù Cang Chải, Yên Bái	Tạ Bú, Mường La, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
32	**Nậm Khắt**	26	Nậm Khắt, Mù Cang Chải, Yên Bái	Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
33	**Ngòi Lạt**						
33.1	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	17	Cao Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
33.2	Đoạn Ngòi Lạt 2: từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Đà	20	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
34	**Phụ lưu số 64 (Suối Đầm Dài)**	25	Phú Hộ, Phú Thọ, Phú Thọ	Ba Vì, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
35	**Sông Nậm Là**	41	Thu Lũm, Mường Tè, Lai Châu	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
36	**Sông Nậm Na**	90	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	Lê Lợi, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
37	**Sông Nậm Cúm**	41	Mồ Sì San, Phong Thổ, Lai Châu	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
38	**Suối Thèn Thầu Hồ**	23	Mồ Sì San, Phong Thổ, Lai Châu	Vàng Ma Chải, Phong Thổ, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
39	**Sông Nậm Mức**	89	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
40	**Sông Nậm Chim**	93	Phìn Hồ, Nậm Pồ, Điện Biên	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
41	**Suối Sập Việt**	87	Mộc Châu, Sơn La	Bắc Yên, Sơn La	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
42	**Suối So Lung**	22	Chiềng Tương, Yên Châu, Sơn La	Tú Nang, Yên Châu, Sơn La	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
43	**Sông Lô**						
43.1	Đoạn sông Lô 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	111	Thanh Thủy, Vị Xuyên, Hà Giang	TT. Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
43.2	Đoạn sông Lô 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	59	TT. Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
43.3	Đoạn sông Lô 3: từ sau khi nhập lưu với sông Gâm đến trước khi nhập lưu với sông Chảy	51	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng nước cho giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
43.4	Đoạn sông Lô 4: từ sau khi nhập lưu với sông Chảy đến ranh giới 03 tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	25	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Bạch Lựu, Sông Lô, Vĩnh Phúc	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng nước cho giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
43.5	Đoạn sông Lô 5: từ sau ranh giới 03 tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Hồng	37	Bạch Lựu, Sông Lô, Vĩnh Phúc	Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng nước cho giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
44	**Ngòi Sảo**	65	Vị Xuyên, Hà Giang	Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
45	**Ngòi Hi**	20	Hữu Sản, Bắc Quang, Hà Giang	Bằng Hành, Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
46	**Sông Con**	86	Xín Mần, Hà Giang	Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
47	**Ngòi Kim**	38	Khánh Thiện, Lục Yên, Yên Bái	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
48	**Sông Miện**	69	Bát Đại Sơn, Quản Bạ, Hà Giang	Quang Trung, Hà Giang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
49	**Sông Gâm**						
49.1	Đoạn sông Gâm 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến trước khi nhập lưu với sông Nho Quế	42	Cô Ba, Bảo Lạc, Cao Bằng	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	A2
49.2	Đoạn sông Gâm 2: từ sau khi nhập lưu với sông Nho Quế đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	26	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	(1) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
49.3	Đoạn sông Gâm 3: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	38	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	(1) Sử dụng cho thủy điện (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng B1
49.4	Đoạn sông Gâm 4: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Lô	116	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
50	**Sông Nho Quế**						
50.1	Đoạn sông Nho Quế 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	60	Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang	Niêm Tòng, Mèo Vạc, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
50.2	Đoạn sông Nho Quế 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến trước khi nhập lưu vào sông Gâm	14	Niêm Tòng, Mèo Vạc, Hà Giang	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
51	**Sông Nhiệm**	49	Đông Minh, Yên Minh, Hà Giang	Niêm Tòng, Mèo Vạc, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
52	**Suối Ba Ta**	24	Nam Cao, Bảo Lâm, Cao Bằng	Niêm Tòng, Mèo Vạc, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
53	**Suối Pắc Nhúng**	22	Yên Thổ, Bảo Lâm, Cao Bằng	Quảng Lâm, Bảo Lâm, Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
54	**Suối Nàm Vàng**	56	Yên Thổ, Bảo Lâm, Cao Bằng	Côn Lôn, Na Hang, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
55	**Sông Năng**						
55.1	Đoạn sông Năng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn	90	Sơn Lộ, Bảo Lạc, Cao Bằng	Nặm Màu, Ba Bể, Bắc Kạn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
55.2	Đoạn sông Năng 2: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	27	Nặm Màu, Ba Bể, Bắc Kạn	Na Hang, Na Hang, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
56	**Sông Khuổi Quãng**	42	Yên Thượng, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Yên Lập, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
57	**Ngòi Quẫng**	66	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
58	**Sông Chảy**						
58.1	Đoạn sông Chảy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai	72	Hồ Thầu, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Sán Chải, Bắc Hà, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
58.2	Đoạn sông Chảy 2: từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	128	Sán Chải, Bắc Hà, Lào Cai	TV. Bảo Yên, Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
58.3	Đoạn sông Chảy 3: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới 03 tỉnh Yên Bái và tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	82	TV. Bảo Yên, Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	Hán Đa, Yên Bình, Yên Bái	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
58.4	Đoạn sông Chảy 4: từ ranh giới 03 tỉnh Yên Bái và tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Lô	21	Hán Đa, Yên Bình, Yên Bái	Đoan Hùng, Đoan Hùng, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng nước cho giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
59	**Sông Bắc Cuông**	35	Bảo Yên, Lào Cai	Bảo Yên, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
60	**Ngòi Thâu**	20	Nà Khương, Quang Bình, Hà Giang	Xuân Thượng, Bảo Yên, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
61	**Suối Đỏ**	25	Bản Máy, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Bản Díu, Xín Mần, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
62	**Sông Phó Đáy**						
62.1	Đoạn sông Phó Đáy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang	44	Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Bình Chung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
62.2	Đoạn sông Phó Đáy 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc	99	Bình Chung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
62.3	Đoạn sông Phó Đáy 3: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập vào sông Lô	45	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63	**Sông Thái Bình**						
63.1	Đoạn sông Thái Bình 1: từ thượng nguồn đến đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên	117	Phương Viên, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Văn Lang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
63.2	Đoạn sông Thái Bình 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn - Thái Nguyên đến đến trước khi nhập với sông Công	109	Văn Lang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.3	Đoạn sông Thái Bình 3: sau khi nhập lưu với sông Công đến trước khi nhập với sông Cà Lồ	15	Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.4	Đoạn sông Thái Bình 4: từ sau khi nhập lưu với sông Cà Lồ đến trước khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê	23	Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội	Văn An, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.5	Đoạn sông Thái Bình 5: từ sau khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê đến trước khi sông Thương đổ vào sông Thái Bình	44	Văn An, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.6	Đoạn sông Thái Bình 6: từ sau khi sông Thương đổ vào sông Thái Bình đến trước khi sông Luộc đổ vào sông Thái Bình	69	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	TT. Tiên Lãng, Tiên Lãng, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.7	Đoạn sông Thái Bình 7: từ sau khi sông Luộc đổ vào sông Thái Bình đến trước khi đổ ra Biển	34	TT. Tiên Lãng, Tiên Lãng, Hải Phòng	Thụy Trường, Thái Thụy, Thái Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
64	**Sông Chợ Chu**	45	Thanh Định, Định Hóa, Thái Nguyên	Chợ Mới, Chợ Mới, Bắc Kạn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
65	**Sông Công**	105	Thanh Định, Định Hóa, Thái Nguyên	Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
66	**Sông Cà Lồ**						
66.1	Đoạn sông Cà Lồ 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội	30	Đống Đa, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
66.2	Đoạn sông Cà Lồ 2: từ ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	58	Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
67	**Phụ lưu số 3 sông Cà Lồ**	26	Nguyệt Đức, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Sơn Lôi, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
68	**Sông Thương**						
68.1	Đoạn sông Thương 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	77	Vân Thủy, Chi Lăng, Lạng Sơn	Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
68.2	Đoạn sông Thương 2: từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu với sông Lục Nam	78	Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
68.3	Đoạn sông Thương 3: sau nhập lưu với sông Lục Nam đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	11	Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang	Đồng Phúc, Yên Dũng, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
69	**Sông Hóa**						
69.1	Đoạn sông Hóa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	18	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
69.2	Đoạn sông Hóa 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	29	Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn	Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
70	**Suối Vực Ngướm**	33	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Tân Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
71	**Sông Trung**						
71.1	Đoạn sông Trung 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn	36	Vũ Lễ, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
71.2	Đoạn sông Trung 2: từ sau ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước nhập lưu vào sông Thương	35	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	Đồng Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
72	**Sông Bậu**	36	Tân Hương, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
73	**Sông Sỏi**	48	Hợp Tiến, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Bố Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
74	**Ngòi Phú Khê**	34	Yên Thế, Bắc Giang	Tân Yên, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
75	**Sông Lục Nam**						
75.1	Đoạn sông Lục Nam 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	67	Lợi Bác, Lộc Bình, Lạng Sơn	Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
75.2	Đoạn sông Lục Nam 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	133	Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
76	**Sông Đinh Đèn**						
76.1	Đoạn sông Đinh Đèn 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	44	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
76.2	Đoạn sông Đinh Đèn 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	55	Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	Yên Định, Sơn Động, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
77	**Suối Làng Nõn**	33	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Cấm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
78	**Suối Cầm**	35	Ái Quốc, Lộc Bình, Lạng Sơn	Đại Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
79	**Sông Ngũ Huyện Khê**	34	Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội	Hòa Long, Bắc Ninh, Bắc Ninh			
79.1	Đoạn sông Ngũ Huyện Khê 1: từ cống lấy nước sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh	10	Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
79.2	Đoạn sông Ngũ Huyện Khê 2: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	24	Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội	Hòa Long, Bắc Ninh, Bắc Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
80	**Sông Đuống**						
80.1	Đoạn sông Đuống 1: từ vị trí phân lưu sông Hồng vào sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh	23	Tàm Xá, Đông Anh, Hà Nội	Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
80.2	Đoạn sông Đuống 2: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh đến trước nhập lưu sông Thái Bình	39	Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
81	**Sông Đáy**						
81.1	Đoạn sông Đáy 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu với sông Bùi	77	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	Phúc Lâm, Mỹ Đức, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
81.2	Đoạn sông Đáy 2: từ sau nhập lưu sông Bùi đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam	44	TV. Ba Thá, Phúc Lâm, Mỹ Đức, Hà Nội	Tân Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
81.3	Đoạn sông Đáy 3: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam đến ranh giới tỉnh Hà Nam với tỉnh Ninh Bình	50	Tân Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
81.4	Đoạn sông Đáy 4: từ ranh giới tỉnh Hà Nam với tỉnh Ninh Bình đến trước sông Đào nhập lưu vào sông Đáy	38	Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam	Khánh Tiên, Yên Khánh, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
81.5	Đoạn sông Đáy 5: từ sau sông Đào nhập lưu vào sông Đáy đến trước khi đổ ra biển	41	Khánh Tiên, Yên Khánh, Ninh Bình	Kim Đông, Kim Sơn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
82	**Sông Nhuệ**						
82.1	Đoạn sông Nhuệ 1: từ phân lưu sông Hồng vào sông Nhuệ đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam	62	Xuân Phương, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Duy Hải, Duy Tiên, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
82.2	Đoạn sông Nhuệ 2: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam đến trước nhập lưu với sông Đáy	13	Duy Hải, Duy Tiên, Hà Nam	Phù Vân, Phủ Lý, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
83	**Sông Tích**						
83.1	Đoạn sông Tích 1: từ thượng nguồn đến hồ Suối Hai	16	Ba Vì, Hà Nội	Thụy An, Ba Vì, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
83.2	Đoạn sông Tích 2: từ sau hồ Suối Hai đến trước nhập lưu với sông Bùi	32	Thụy An, Ba Vì, Hà Nội	Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
84	**Sông Bùi**						
84.1	Đoạn sông Bùi 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu với sông Con	69	Ba Vì, Hà Nội	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
84.2	Đoạn sông Bùi 2: từ sau nhập lưu với sông Con đến trước nhập lưu với sông Đáy	22	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
85	**Sông Cầu Đầm**	27	Quang Tiến, Hòa Bình, Hòa Bình	Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
86	**Sông Con**	32	Cao Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
87	**Sông Bến Gò**	22	Liên Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
88	**Sông Hoàng Long**	24	Nho Quan, Ninh Bình	Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
89	**Sông Lạng**	31	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Gia Minh, Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
90	**Sông Bôi**						
90.1	Đoạn sông Bôi 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình	110	Độc Lập, Hòa Bình, Hòa Bình	Yên Bông, Lạc Thủy, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
90.2	Đoạn sông Bôi 2: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình đến trước nhập lưu với sông Hoàng Long	17	Yên Bông, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Thịnh, Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
91	**Sông Can Bầu**	31	Thống Nhất, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
92	**Sông Kinh Thầy**	50	Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương	Minh Hòa, Kinh Môn, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
93	**Sông Đông Mai**	28	Hoàng Hoa Thám, Chí Linh, Hải Dương	Văn Đức, Chí Linh, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
94	**Sông Kinh Môn**	45	Đồng Lạc, Chí Linh, Hải Dương	Minh Hòa, Kinh Môn, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
95	**Sông Văn Dương**	21	Thanh Lang, Thanh Hà, Hải Dương	Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
96	**Sông Bạch Đằng (sông Đá Vách)**	52	Hoành Sơn, Kinh Môn, Hải Dương	Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
97	**Sông Lạch Tray**	49	Thanh Quang, Thanh Hà, Hải Dương	Tràng Cát, Hải An, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
98	**Sông Bạ Mưu**	22	Bình Dân, Kim Thành, Hải Dương	An Hòa, An Dương, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
99	**Sông Văn Úc**	68	Thanh Xuân, Thanh Hà, Hải Dương	Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
100	**Sông Kẻ Sặt**	31	Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên	Ngọc Châu, Hải Dương, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
101	**Sông Cẩm Giàng**	**26**	Ngũ Thái, Thuận Thành, Bắc Ninh	Cẩm Phúc, Cẩm Giàng, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
102	**Sông Bắc Hưng Hải**	35	Xuân Quan, Văn Giang, Hưng Yên	Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
103	**Sông Thiên Đức**	20	Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội	Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
104	**Sông Luộc**	70	Tân Hưng, Tiên Lữ, Hưng Yên	Giang Biên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng;	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
105	**Sông Cửu An**	33	Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên	Hồng Phong, Thanh Miện, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
106	**Sông Hóa**	38	An Khê, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Trấn Dương, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
107	**Sông Sắt**	39	Đồng Du, Bình Lục, Hà Nam	Yên Trị, Ý Yên, Nam Định	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
108	**Sông Châu Giang**	48	Chuyên Ngoại, Duy Tiên, Hà Nam	Hòa Hậu, Lý Nhân, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
109	**Sông Nông Giang**	25	Phú Yên, Phú Xuyên, Hà Nội	Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
110	**Sông Trà Lý**	66	Xã Hồng Lý, Vũ Thư, Thái Bình	Thái Đô, Thái Thụy, Thái Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
111	**Sông Ninh Cơ**	54	Trực Chính, Trực Ninh, Nam Định	Nghĩa Thắng, Nghĩa Hưng, Nam Định	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
112	**Sông Đào**	33	Nam Phong, Nam Định, Nam Định	Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
113	**Sông Cầm**	41	Thượng Yên Công, Uông Bí, Quảng Ninh	Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

Phụ lục II
LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m^3)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (1) + (2)*	*(5) = (1) + (3)*
	Toàn vùng quy hoạch	7.130	126.800	95.080	133.930	102.210
I	Lưu vực sông Đà	1810	55.590	43.090	57.400	44.900
II	Lưu vực sông Thao	550	22.700	15.830	23.250	16.380
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	800	32.540	24.760	33.340	25.560
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	360	9.020	6.650	9.380	7.010
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	3610	6.950	4.750	10.560	8.360

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**50%**	**4.266**	**3.582**	**4.227**	**3.552**	**9.144**	**13.334**	**24.579**	**23.126**	**20.480**	**14.691**	**7.734**	**5.215**	**133.930**
		85%	**3.232**	**2.721**	**3.219**	**2.705**	**7.030**	**10.203**	**18.898**	**17.706**	**15.548**	**11.173**	**5.820**	**3.954**	**102.210**
I	Lưu vực sông Đà	50%	1.601	1.201	964	741	3.291	3.284	12.205	13.775	9.892	5.880	2.562	2.004	57.400
		85%	1.252	939	754	580	2.574	2.568	9.547	10.776	7.738	4.600	2.004	1.568	44.900
II	Lưu vực sông Thao	50%	1.107	783	650	483	402	1.067	2.105	3.962	5.107	3.493	2.648	1.443	23.250
		85%	780	552	458	340	283	752	1.483	2.791	3.598	2.461	1.865	1.016	16.380
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	50%	1.111	1.327	2.093	1.915	3.909	5.062	6.445	3.181	3.086	2.517	1.622	1.072	33.340
		85%	851	1.018	1.604	1.469	2.997	3.881	4.942	2.439	2.366	1.929	1.243	822	25.560

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	50%	108	45	208	212	1.022	2.319	2.330	1.077	1.114	745	118	82	9.380
		85%	80	34	155	158	763	1.734	1.742	806	832	556	87	62	7.010
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	50%	339	225	312	200	521	1.602	1.493	1.131	1.282	2.056	784	614	10.560
		85%	268	179	247	159	412	1.268	1.183	895	1.015	1.627	621	486	8.360

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
1	**Sông Hồng**		
1.1	Đoạn sông Hồng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	125	1.583
1.2	Đoạn sông Hồng 2: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	100	725
1.3	Đoạn sông Hồng 3: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi sông Đà đổ vào sông Hồng	92	245
2	**Sông Lũng Pô**	**38**	**59**
3	**Suối Nhu**	**75**	**114**
4	**Ngòi Chán**	**41**	**4**
5	**Nậm Tha**	**54**	**7**
6	**Ngòi Lao**	**76**	
6.1	Đoạn Ngòi Lao 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	53	14
6.2	Đoạn Ngòi Lao 2: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	23	36
7	**Ngòi Giành**	**54**	**13**
8	**Sông Bứa**	**117**	
8.1	Đoạn sông Bứa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ	27	28
8.2	Đoạn sông Bứa 2: từ sau ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	90	289

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
9	**Suối Cơi**	**23**	**8**
10	**Sông Đà**		
10.1	Đoạn sông Đà 1: từ thượng nguồn đến trước khi nhập lưu với suối Nậm Ma	23	3.339
10.2	Đoạn sông Đà 2: từ sau nhập lưu với suối Nậm Ma đến trước nhập lưu với suối Nậm Nhạt	79	2.194
10.3	Đoạn sông Đà 3: từ sau nhập lưu với suối Nậm Nhạt đến trước nhập lưu với suối Nậm Mức	44	1.796
10.4	Đoạn sông Đà 4: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mức đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La	51	1.914
10.5	Đoạn sông Đà 5: từ sau ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La đến trước nhập lưu với suối Nậm Mu	80	2.219
10.6	Đoạn sông Đà 6: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mu đến trước khi suối Sập Việt đổ vào	73	2.182
10.7	Đoạn sông Đà 7: từ sau khi suối Sập Việt đổ vào đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La	64	2.317
10.8	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	96	2.726
10.9	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	33	2.911
11	**Suối Pa Ma**	**20**	**25**
12	**Nậm Ma**	**75**	
12.1	Đoạn sông Nậm Ma 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	43	92
12.2	Đoạn sông Nậm Ma 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu sông Đà	32	171
13	**Suối Mo Phí**	**47**	**39**
14	**Sông Nậm Nhạt**	**128**	
14.1	Đoạn sông Nậm Nhạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	114	525
14.2	Đoạn sông Nậm Nhạt 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	14	531

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
15	**Sông Nậm Nhè**	**96**	
15.1	Đoạn sông Nậm Nhè 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	72	117
15.2	Đoạn sông Nậm Nhè 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	24	117
16	**Sông Nậm Ngà**	**38**	**33**
17	**Sông Nậm Chà**	**77**	**81**
18	**Sông Nậm Cơ**	**27**	**29**
19	**Sông Nậm Mu**	**181**	
19.1	Đoạn sông Nậm Mu 1: từ thượng nguồn đến hồ thủy điện Bản Chát	126	736
19.2	Đoạn sông Nậm Mu 2: từ sau hồ thủy điện Bản Chát đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La	26	728
19.3	Đoạn sông Nậm Mu 3: từ sau ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La đến trước khi nhập lưu với sông Đà	30	907
20	**Nậm Dê**	**22**	**76**
21	**Nậm Sỏ**	**40**	**54**
22	**Nậm Cộng**	**33**	**17**
23	**Nậm Mùa**	**32**	**15**
24	**Nậm Mít**	**38**	**49**
25	**Nậm Than**	**26**	**31**
26	**Nậm Chi**	**27**	**11**
27	**Nậm Phát**	**21**	**9**
28	**Nậm Kim**	**69**	**122**
29	**Nậm Mó**	**39**	**39**
30	**Suối Trai**	**36**	**63**
31	**Suối Chiến**	**53**	**108**
32	**Nậm Khắt**	**26**	**25**

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
33	**Ngòi Lạt**	**37**	
33.1	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	17	22
33.2	Đoạn Ngòi Lạt 2: từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Đà	20	43
34	**Nậm Là**	**41**	**435**
35	**Nậm Na**	**90**	**1.589**
36	**Nậm Cúm**	**41**	**29**
37	**Suối Thèn Thầu Hồ**	**23**	**11**
38	**Nậm Mức**	**89**	**496**
39	**Nậm Chim**	**93**	**57**
40	**Suối Sập Việt**	**87**	**132**
41	**Suối So Lung**	**22**	**15**
42	**Sông Lô**	**283**	
42.1	Đoạn sông Lô 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	111	1.251
42.2	Đoạn sông Lô 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	59	1.543
42.3	Đoạn sông Lô 3: từ sau khi nhập lưu với sông Gâm đến trước khi nhập lưu với sông Chảy	51	1.796
42.4	Đoạn sông Lô 4: từ sau khi nhập lưu với sông Chảy đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	25	1.919
42.5	Đoạn sông Lô 5: từ sau ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Hồng	37	2.103
43	**Ngòi Sảo**	**65**	**55**
44	**Ngòi Hi**	**20**	**36**
45	**Sông Con**	**86**	**553**
46	**Ngòi Kim**	**38**	**53**
47	**Sông Miện**	**69**	**30**

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
48	**Sông Gâm**	**222**	
48.1	Đoạn sông Gâm 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến trước khi nhập lưu với sông Nho Quế	42	670
48.2	Đoạn sông Gâm 2: từ sau khi nhập lưu với sông Nho Quế đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	26	781
48.3	Đoạn sông Gâm 3: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	38	943
48.4	Đoạn sông Gâm 4: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Lô	116	1.437
49	**Sông Nho Quế**	**74**	**0**
49.1	Đoạn sông Nho Quế 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	60	294
49.2	Đoạn sông Nho Quế 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến trước khi nhập lưu vào sông Gâm	14	112
50	**Sông Nhiệm**	**49**	**52**
51	**Suối Ba Ta**	**24**	**5**
52	**Suối Pắc Nhúng**	**22**	**6**
53	**Suối Nàm Vàng**	**56**	**13**
54	**Sông Năng**	**117**	
54.1	Đoạn sông Năng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn	90	85
54.2	Đoạn sông Năng 2: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	27	81
55	**Khuổi Quãng**	**42**	**9**
56	**Ngòi Quẫng**	**66**	**19**
57	**Sông Chảy**	**303**	
57.1	Đoạn sông Chảy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai	72	588
57.2	Đoạn sông Chảy 2: từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	128	775

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
57.3	Đoạn sông Chảy 3: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	82	989
57.4	Đoạn sông Chảy 4: từ ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Lô	21	1.049
58	**Sông Bắc Cuông**	**35**	**19**
59	**Ngòi Thâu**	**20**	**6**
60	**Suối Đỏ**	**25**	**18**
61	**Sông Phó Đáy**	**188**	
61.1	Đoạn sông Phó Đáy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang	44	85
61.2	Đoạn sông Phó Đáy 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc	99	277
61.3	Đoạn sông Phó Đáy 3: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập vào sông Lô	45	364
62	**Sông Thái Bình**		
62.1	Đoạn sông Thái Bình 1: từ thượng nguồn đến đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên	117	36
62.2	Đoạn sông Thái Bình 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn - Thái Nguyên đến đến trước khi nhập với sông Công	109	49
62.3	Đoạn sông Thái Bình 3: sau khi nhập lưu với sông Công đến trước khi nhập với sông Cà Lồ	15	494
62.4	Đoạn sông Thái Bình 4: từ sau khi nhập lưu với sông Cà Lồ đến trước khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê	23	541
63	**Sông Chợ Chu**	**45**	**38**
64	**Sông Công**	**105**	**106**
65	**Sông Cà Lồ**	**88**	
65.1	Đoạn sông Cà Lồ 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội	30	63
65.2	Đoạn sông Cà Lồ 2: từ ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	58	152

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3)
66	**Sông Thương**	**166**	
66.1	Đoạn sông Thương 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	77	29
66.2	Đoạn sông Thương 2: từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu với sông Lục Nam	78	38
66.3	Đoạn sông Thương 3: sau nhập lưu với sông Lục Nam đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	11	235
67	**Sông Hóa**	**47**	
67.1	Đoạn sông Hóa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	18	6
67.2	Đoạn sông Hóa 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	29	35
68	**Suối Vực Ngướm**	**33**	**5**
69	**Sông Trung**	**71**	
69.1	Đoạn sông Trung 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn	36	99
69.2	Đoạn sông Trung 2: từ sau ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước nhập lưu vào sông Thương	35	192
70	**Sông Bậu**	**36**	**77**
71	**Sông Sỏi**	**48**	**42**
72	**Ngòi Phú Khê**	**34**	**18**
73	**Sông Lục Nam**	**200**	
73.1	Đoạn sông Lục Nam 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	67	127
73.2	Đoạn sông Lục Nam 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	133	315
74	**Sông Đinh Đèn**	**99**	
74.1	Đoạn sông Đinh Đèn 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	44	42
74.2	Đoạn sông Đinh Đèn 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	55	86
75	**Suối Làng Nõn**	**33**	**15**
76	**Suối Cầm**	**35**	**27**

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Vùng quy hoạch	Có thể khai thác (triệu m^3/năm)	Đang khai thác (triệu m^3/năm)	Còn có thể khai thác (triệu m^3/năm)	Khả năng khai thác tối đa của giếng (m^3/ngày)
	Toàn vùng quy hoạch	**5.976**	**1.008**	**4.968**	
1	**Lưu vực sông Đà**	**1.805**	**51,85**	**1.754**	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	36	0,004	36	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	339	18,57	321	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	1.430	33,28	1.396	150
2	**Lưu vực sông Thao**	**549**	**51,15**	**498**	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	82	24,44	58	-
	Tầng chứa nước neogen	13	3,23	9	60
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	28	0,00	28	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	427	23,47	403	-
3	**Lưu vực sông Lô - Gâm**	**796**	**113,45**	**682**	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	50	25,18	24	-
	Tầng chứa nước neogen	10	5,02	5	20
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	183	28,50	154	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	554	54,75	499	-
4	**Lưu vực sông Cầu - Thương**	**359**	**123,80**	**235**	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	96	56,41	39	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	84	65,30	19	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	179	2,07	177	-
5	**Vùng đồng bằng sông Hồng**	**2.466**	**667,60**	**1.799**	
	Tầng chứa nước qh	871	276,30	595	500
	Tầng chứa nước qp	1.595	391,30	1.204	4.000

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tỉnh

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng lượng nước (triệu m^3)	Lượng nước mặt (P85%) (triệu m^3)	Lượng nước dưới đất (triệu m^3)	Lưu vực sông Đà		Lưu vực sông Thao		Lưu vực sông Lô - Gâm		Lưu vực sông Cầu - Thương		Đồng bằng sông Hồng	
					Nước mặt (triệu m^3)	Nước dưới đất (triệu m^3)	Nước mặt (triệu m^3)	Nước dưới đất (triệu m^3)	Nước mặt (triệu m^3)	Nước dưới đất (triệu m^3)	Nước mặt (triệu m^3)	Nước dưới đất (triệu m^3)	Nước mặt (triệu m^3)	Nước dưới đất (triệu m^3)
1	Lào Cai	14.573	14.044	529	-	-	11.572	333	2.472	197	-	-	-	-
2	Yên Bái	5.432	4.549	884	636	111	2.648	573	1.265	199	-	-	-	-
3	Phú Thọ	3.176	2.322	854	297	-	1.490	737	536	117	-	-	-	-
4	Sơn La	8.860	6.906	1.954	6.785	1.894	121	61	-	-	-	-	-	-
5	Điện Biên	21.028	20.064	964	20.064	964	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Lai Châu	16.064	14.019	2.045	14.019	2.045	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hòa Bình	2.719	2.369	350	1.198	159	-	191	-	-	-	-	1.171	-
8	Hà Nội	4.872	1.300	3.572	70	-	-	-	-	-	214	807	1.016	2.765
9	Hà Giang	11.265	10.351	914	-	-	-	-	10.351	914	-	-	-	-
10	Tuyên Quang	6.206	5.395	811	-	-	-	-	5.395	811	-	-	-	-
11	Cao Bằng	3.288	3.071	217	-	-	-	-	3.071	217	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	2.544	2.205	340	-	-	-	-	1.512	203	692	248	-	-
13	Vĩnh Phúc	1.744	1.073	671	-	-	-	-	500	182	438	671	135	-
14	Thái Nguyên	2.586	2.198	388	-	-	-	-	-	-	2.198	388	-	-
15	Bắc Giang	2.225	1.822	403	-	-	-	-	-	-	1.822	403	-	-
16	Lạng Sơn	1.438	1.234	204	-	-	-	-	-	-	1.234	204	-	-
17	Hải Dương	832	443	388	-	-	-	-	-	-	37	388	407	-
18	Ninh Bình	668	352	316	-	-	-	-	-	-	-	-	352	316
19	Quảng Ninh	370	297	73	-	-	-	-	-	-	-	73	297	-
20	Hà Nam	169	94	76	-	-	-	-	-	-	-	-	94	76
21	Nam Định	870	382	488	-	-	-	-	-	-	-	-	382	488
22	Bắc Ninh	926	81	846	-	-	-	-	-	-	-	846	81	-
23	Hưng Yên	488	29	459	-	-	-	-	-	-	-	459	29	-
24	Thái Bình	616	236	379	-	-	-	-	-	-	-	379	236	-
25	Hải Phòng	716	546	170	-	-	-	-	-	-	-	170	546	-

Phụ lục III
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
1	**Sông Hồng**				
1.1	Đoạn sông Hồng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	125	Ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	68,9
1.2	Đoạn sông Hồng 2: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	100	Ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	105,3
1.3	Đoạn sông Hồng 3: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi sông Đà đổ vào sông Hồng	92	Trước khi sông Đà đổ vào sông Hồng	Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	129
2	**Sông Lũng Pô**	38	Sông Lũng Pô trước nhập lưu vào sông Hồng	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	0,41
3	**Suối Nhu**	75	Suối Nhu trước nhập lưu vào sông Hồng	Bảo Thắng, Lào Cai	3,85
4	**Ngòi Chán**	41	Ngòi Chán trước nhập lưu vào suối Nhu	Văn Bàn, Lào Cai	1,4
5	**Suối Nậm Tha**	54	Nậm Tha trước nhập lưu vào Ngòi Chán	Chiềng Ken, Văn Bàn, Lào Cai	0,85
6	**Ngòi Lao**				
6.1	Đoạn Ngòi Lao 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	53	Ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	2,16
6.2	Đoạn Ngòi Lao 2: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	23	Trước nhập lưu vào sông Hồng	Bằng Giã, Hạ Hòa, Phú Thọ	2,6
7	**Ngòi Giành**	54	Ngòi Giành trước nhập lưu vào sông Hồng	Vĩnh Chân, Hạ Hòa, Phú Thọ	0,91

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
8	**Sông Bứa**				
8.1	Đoạn sông Bứa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ	27	Ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	1,23
8.2	Đoạn sông Bứa 2: từ sau ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	90	Trước nhập lưu vào sông Hồng	Lương Lỗ, Thanh Ba, Phú Thọ	10,44
9	**Suối Cơi**	23	Suối Cơi trước nhập lưu vào sông Bứa	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	0,21
10	**Sông Đà**				
10.1	Đoạn sông Đà 1: từ thượng nguồn đến trước khi nhập lưu với suối Nậm Ma	23	Trước nhập lưu với suối Nậm Ma	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	55,6
10.2	Đoạn sông Đà 2: từ sau nhập lưu với suối Nậm Ma đến trước nhập lưu với suối Nậm Nhạt	79	Trước nhập lưu với suối Nậm Nhạt	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	110,64
10.3	Đoạn sông Đà 3: từ sau nhập lưu với suối Nậm Nhạt đến trước nhập lưu với suối Nậm Mức	44	Trước nhập lưu với suối Nậm Mức	Sá Tổng, Mường Chà, Lai Châu	133,69
10.4	Đoạn sông Đà 4: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mức đến ranh giới 03 tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La	51	Ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La	Tủa Thàng, Tủa Chùa, Điện Biên	142,05
10.5	Đoạn sông Đà 5: từ sau ranh giới 03 tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La đến trước nhập lưu với suối Nậm Mu	80	Trước nhập lưu với suối Nậm Mu	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	151,33
10.6	Đoạn sông Đà 6: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mu đến trước khi suối Sập Việt đổ vào	73	Trước nhập lưu với suối Sập Việt	Tạ Khoa, Bắc Yên, Sơn La	169,81
10.7	Đoạn sông Đà 7: từ sau khi suối Sập Việt đổ vào đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La	64	Ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	180,71
10.8	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	96	Ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	190,51
10.9	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	33	Trước nhập lưu vào sông Hồng	Dân Quyền, Tam Nông, Phú Thọ	192,46

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
11	**Suối Pa Ma**	20	Suối Pa Ma trước nhập lưu vào sông Đà	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	3,13
12	**Sông Nậm Ma**				
12.1	Đoạn sông Nậm Ma 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	43	Ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	Leng Su Sìn, Mường Nhé, Điện Biên	1,98
12.2	Đoạn sông Nậm Ma 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu sông Đà	32	Trước nhập lưu với sông Đà	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	3,13
13	**Suối Mo Phí**	47	Suối Mo Phí trước nhập lưu với sông Nậm Ma	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	1,22
14	**Sông Nậm Nhạt**				
14.1	Đoạn sông Nậm Nhạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	114	Ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	0,47
14.2	Đoạn sông Nậm Nhạt 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	14	Trước nhập lưu với sông Đà	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	2,38
15	**Sông Nậm Nhè**				
15.1	Đoạn sông Nậm Nhè 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	72	Ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	0,51
15.2	Đoạn sông Nậm Nhè 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	24	Trước nhập lưu với sông Đà	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	1,89
16	**Suối Nậm Ngà**	38	Nậm Ngà trước nhập lưu Nậm Nhè	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	0,9
17	**Suối Nậm Chà**	77	Nậm Chà trước nhập lưu Nậm Ngà	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	0,42
18	**Suối Nậm Cơ**	27	Nậm Cơ trước nhập lưu sông Đà	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La	0,19

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
19	**Sông Nậm Mu**				
19.1	Đoạn sông Nậm Mu 1: từ thượng nguồn đến hồ thủy điện Bản Chát	126	Trước khi đổ vào hồ thủy điện Bản Chát	Hồ thủy điện Bản Chát, Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	
19.2	Đoạn sông Nậm Mu 2: từ sau hồ thủy điện Bản Chát đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La	26	Ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	5
19.3	Đoạn sông Nậm Mu 3: từ sau ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La đến trước khi nhập lưu với sông Đà	30	Trước nhập lưu với sông Đà	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	4,86
20	**Suối Nậm Dê**	22	Nậm Dê trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Tam Đường, Lai Châu	0,5
21	**Suối Nậm Sỏ**	40	Nậm Sỏ trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Tân Uyên, Sơn La	0,39
22	**Suối Nậm Cộng**	33	Nậm Cộng trước nhập lưu vào sông Nậm Sỏ	Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu	0,1
23	**Suối Nậm Mùa**	32	Nậm Mùa trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	0,09
24	**Suối Nậm Mít**	38	Nậm Mít trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Than Uyên, Lai Châu	0,47
25	**Suối Nậm Than**	26	Nậm Than trước nhập lưu vào sông Nậm Mít	Mường Mít, Than Uyên, Lai Châu	0,17
26	**Suối Nậm Chi**	27	Nậm Chi trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Than Uyên, Sơn La	0,15
27	**Suối Nậm Phát**	21	Nậm Phát trước nhập lưu vào sông Nậm Chi	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	0,06
28	**Sông Nậm Kim**	69	Nậm Kim trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	0,4
29	**Suối Nậm Mó**	39	Nậm Mó trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu	0,13

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
30	**Suối Trai**	36	Suối Trai trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	0,19
31	**Suối Chiến**	53	Suối Chiến trước nhập lưu vào sông Đà	Tạ Bú, Mường La, Sơn La	0,15
32	**Nậm Khắt**	26	Nậm Khắt trước nhập lưu vào suối Chiến	Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La	0,01
33	**Ngòi Lạt**				
33.1	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	17	Ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	0,16
33.2	Đoạn Ngòi Lạt 2: từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Đà	20	Trước nhập lưu vào sông Đà	Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ	0,52
34	**Sông Nậm Là**	41	Nậm Là trước nhập lưu vào sông Đà	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	5,18
35	**Sông Nậm Na**	90	Trước nhập lưu vào sông Đà	Lê Lợi, Nậm Nhùn, Lai Châu	16,22
36	**Sông Nậm Cúm**	41	Nậm Cúm trước nhập lưu vào sông Nậm Na	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	1,25
37	**Suối Thèn Thầu Hồ**	23	Suối Thèn Thầu Hồ trước nhập lưu vào sông Nậm Cúm	Vàng Ma Chải, Phong Thổ, Lai Châu	0,45
38	**Sông Nậm Mức**	89	Nậm Mức trước nhập lưu vào sông Đà	Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Điện Biên	1,63
39	**Sông Nậm Chim**	93	Nậm Chim trước nhập lưu vào sông Nậm Mức	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	0,05
40	**Suối Sập Việt**	87	Suối Sập Việt trước nhập lưu vào sông Đà	Bắc Yên, Sơn La	0,78
41	**Suối So Lung**	22	Suối So Lung trước nhập lưu vào suối Sập Việt	Tú Nang, Yên Châu, Sơn La	0,07

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
42	**Sông Lô**				
42.1	Đoạn sông Lô 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	111	Ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	TT. Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	43,23
42.2	Đoạn sông Lô 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	59	Trước khi sông Gâm đổ vào sông Lô	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	43,76
42.3	Đoạn sông Lô 3: từ sau khi nhập lưu với sông Gâm đến trước khi nhập lưu với sông Chảy	51	Trước nhập lưu với sông Chảy	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	126,7
42.4	Đoạn sông Lô 4: từ sau khi nhập lưu với sông Chảy đến ranh giới 03 tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	25	Ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	Bạch Lựu, Sông Lô, Vĩnh Phúc	140,6
42.5	Đoạn sông Lô 5: từ sau ranh giới 03 tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Hồng	37	Trước nhập lưu với sông Hồng	Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ	162,47
43	**Ngòi Sảo**	65	Ngòi Sảo trước nhập lưu vào sông Lô	Bắc Quang, Hà Giang	6,6
44	**Ngòi Hi**	20	Ngòi Hi trước nhập lưu vào Ngòi Sảo	Bằng Hành, Bắc Quang, Hà Giang	1,19
45	**Sông Con**	86	Sông Con trước nhập lưu vào sông Lô	Bắc Quang, Hà Giang	20,88
46	**Ngòi Kim**	38	Ngòi Kim trước nhập lưu vào sông Con	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	2,34
47	**Sông Miện**	69	Sông Miện trước nhập lưu vào sông Lô	Quang Trung, Hà Giang, Hà Giang	7,0
48	**Sông Gâm**				
48.1	Đoạn sông Gâm 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến trước khi nhập lưu với sông Nho Quế	42	Trước nhập lưu vào sông Nho Quế	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	21,46
48.2	Đoạn sông Gâm 2: từ sau khi nhập lưu với sông Nho Quế đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	26	Ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	40,33

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
48.3	Đoạn sông Gâm 3: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	38	Ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	47,25
48.4	Đoạn sông Gâm 4: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Lô	116	Trước nhập lưu vào sông Lô	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	82,79
49	**Sông Nho Quế**				
49.1	Đoạn sông Nho Quế 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	60	Trước khi sông Nhiệm đổ vào sông Nho Quế	Niêm Tòng, Mèo Vạc, Hà Giang	8,44
49.2	Đoạn sông Nho Quế 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến trước khi nhập lưu vào sông Gâm	14	Trước nhập lưu vào sông Gâm	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	15,46
50	**Sông Nhiệm**	49	Sông Nhiệm trước nhập lưu vào sông Nho Quế	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng; Niêm Tòng, Mèo Vạc, Hà Giang	6,6
51	**Suối Ba Ta**	24	Suối Ba Ta trước nhập lưu vào sông Nhiệm	Niêm Tòng, Mèo Vạc, Hà Giang	0,72
52	**Suối Pắc Nhúng**	22	Suối Pắc Nhúng trước nhập lưu vào sông Gâm	Quảng Lâm, Bảo Lâm, Cao Bằng	0,77
53	**Suối Nàm Vàng**	56	Suối Nàm trước nhập lưu vào sông Gâm	Côn Lôn, Na Hang, Tuyên Quang	2,13
54	**Sông Năng**				
54.1	Đoạn sông Năng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn	90	Ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn	Nặm Màu, Ba Bể, Bắc Kạn	9,66
54.2	Đoạn sông Năng 2: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	27	Trước nhập lưu vào sông Gâm	Na Hang, Na Hang, Tuyên Quang	13,5
55	**Khuổi Quãng**	42	Trước nhập lưu vào sông Gâm	Yên Lập, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	2,66
56	**Ngòi Quẵng**	66	Trước nhập lưu vào sông Gâm	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	5,74

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
57	**Sông Chảy**				
57.1	Đoạn sông Chảy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai	72	Ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai	Sán Chải, Si Ma Cai, Lào Cai	2,39
57.2	Đoạn sông Chảy 2: từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	128	Ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	TV. Bảo Yên, Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	10,42
57.3	Đoạn sông Chảy 3: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới 03 tỉnh Yên Bái và tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	82	Ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	Hán Đa, Yên Bình, Yên Bái	12,58
57.4	Đoạn sông Chảy 4: từ ranh giới 03 tỉnh Yên Bái và tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Lô	21	Trước nhập lưu với sông Lô	Đoan Hùng, Đoan Hùng, Phú Thọ	12,94
58	**Sông Bắc Cuông**	35	Trước nhập lưu vào sông Chảy	Bảo Yên, Lào Cai	1,34
59	**Ngòi Thâu**	20	Trước nhập lưu vào sông Chảy	Xuân Thượng, Bảo Yên, Lào Cai	0,14
60	**Suối Đỏ**	25	Trước nhập lưu vào sông Chảy	Bản Díu, Xín Mần, Hà Giang	1,17
61	**Sông Phó Đáy**				
61.1	Đoạn sông Phó Đáy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang	44	Ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang	Bình Chung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	5,13
61.2	Đoạn sông Phó Đáy 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc	99	Ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	16,01
61.3	Đoạn sông Phó Đáy 3: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập vào sông Lô	45	Trước nhập lưu vào sông Lô	Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	21,36
62	**Sông Thái Bình**				
62.1	Đoạn sông Thái Bình 1: từ thượng nguồn đến đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên	117	Ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên	Văn Lang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	6,45

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
62.2	Đoạn sông Thái Bình 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn - Thái Nguyên đến đến trước khi nhập với sông Công	109	Trước nhập lưu vào sông Công	Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	13,13
62.3	Đoạn sông Thái Bình 3: sau khi nhập lưu với sông Công đến trước khi nhập với sông Cà Lồ	15	Trước nhập lưu vào sông Cà Lồ	Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội	18,2
62.4	Đoạn sông Thái Bình 4: từ sau khi nhập lưu với sông Cà Lồ đến trước khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê	23	Ttrước nhập lưu vào sông Ngũ Huyện Khê	Văn An, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	19,69
63	**Sông Chợ Chu**	45	Trước nhập lưu vào sông Cầu	Chợ Mới, Chợ Mới, Bắc Kạn	1,87
64	**Sông Công**	105	Trước nhập lưu vào sông Thái Bình	Thuận Thành, TP. Phổ Yên, Thái Nguyên	4,55
65	**Sông Cà Lồ**	88			
65.1	Đoạn sông Cà Lồ 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội	30	Ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội	Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	0,4
65.2	Đoạn sông Cà Lồ 2: từ ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	58	Trước nhập lưu vào sông Thái Bình	Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	0,99
66	**Sông Thương**				
66.1	Đoạn sông Thương 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	77	Ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn	2,55
66.2	Đoạn sông Thương 2: từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu với sông Lục Nam	78	Trước nhập lưu vào sông Lục Nam	Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang	5,73
66.3	Đoạn sông Thương 3: sau nhập lưu với sông Lục Nam đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	11	Trước nhập lưu vào sông Thái Bình	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương; Đồng Phúc, Yên Dũng, Bắc Giang	9,63
67	**Sông Hóa**				
67.1	Đoạn sông Hóa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	18	Ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn	0,37

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
67.2	Đoạn sông Hóa 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	29	Trước nhập lưu vào sông Thương	Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	0,37
68	**Suối Vực Ngướm**	33	Trước nhập lưu vào sông Hóa	Tân Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	0,37
69	**Sông Trung**				
69.1	Đoạn sông Trung 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn	36	Ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	0,12
69.2	Đoạn sông Trung 2: từ sau ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước nhập lưu vào sông Thương	35	Trước nhập lưu vào sông Thương	Đồng Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn	0,33
70	**Sông Bậu**	36	Trước nhập lưu vào sông Trung	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	0
71	**Sông Sỏi**	48	Trước nhập lưu vào sông Thương	Bố Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	0,25
72	**Ngòi Phú Khê**	34	Trước nhập lưu vào sông Thương	Tân Yên, Bắc Giang	0,09
73	**Sông Lục Nam**				
73.1	Đoạn sông Lục Nam 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	67	Ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn	0,53
73.2	Đoạn sông Lục Nam 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	133	Trước nhập lưu vào sông Thương	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	3,62
74	**Sông Đinh Đèn**				
74.1	Đoạn sông Đinh Đèn 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	44	Ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	0,16
74.2	Đoạn sông Đinh Đèn 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	55	Trước nhập lưu vào sông Thương	Yên Định, Sơn Động, Bắc Giang	0,62
75	**Suối Làng Nõn**	33	Trước nhập lưu vào sông Đinh Đèn	Cấm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	0,09
76	**Suối Cầm**	35	Trước nhập lưu vào sông Đinh Đèn	Đại Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	0,2

Phụ lục IV
NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**642**	**1.352**	**2.041**	**2.094**	**1.838**	**1.399**	**1.459**	**1.496**	**1.450**	**1.373**	**641**	**854**	**16.638**
I	**Lưu vực sông Đà**	**90**	**129**	**167**	**160**	**153**	**162**	**198**	**198**	**191**	**127**	**87**	**92**	**1.753**
1	Sinh hoạt	8	7	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	94
2	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	25
3	Nông nghiệp	80	113	134	130	132	140	184	184	178	106	67	69	1.516
4	Thủy sản	0	7	23	20	11	12	4	3	3	12	10	13	118
II	**Lưu vực sông Thao**	**66**	**123**	**134**	**136**	**107**	**63**	**103**	**103**	**99**	**81**	**49**	**55**	**1.118**
1	Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	80
2	Công nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	62
3	Nông nghiệp	54	98	108	105	78	33	89	89	87	51	23	24	840
4	Thủy sản	0	14	14	19	17	18	2	1	1	17	14	19	136
III	**Lưu vực sông Lô - Gâm**	**99**	**153**	**213**	**198**	**160**	**117**	**191**	**194**	**188**	**145**	**89**	**92**	**1.838**
1	Sinh hoạt	9	8	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	110
2	Công nghiệp	21	19	21	20	21	20	21	21	20	21	20	21	242
3	Nông nghiệp	69	115	138	133	112	69	155	158	153	97	42	43	1.283
4	Thủy sản	0	12	45	36	18	18	6	6	6	18	17	19	201

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
IV	**Lưu vực sông Cầu - Thương**	**82**	**209**	**324**	**316**	**318**	**217**	**208**	**249**	**245**	**253**	**104**	**106**	**2.630**
1	Sinh hoạt	18	16	18	17	18	17	18	18	17	18	17	18	207
2	Công nghiệp	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	215
3	Nông nghiệp	46	135	246	239	240	141	172	213	210	175	27	28	1.874
4	Thủy sản	0	42	42	42	42	42	0	0	0	42	42	42	334
V	**Vùng đồng bằng sông Hồng**	**306**	**738**	**1.203**	**1.285**	**1.100**	**840**	**758**	**752**	**727**	**767**	**313**	**510**	**9.299**
1	Sinh hoạt	68	62	68	66	68	66	68	68	66	68	66	68	806
2	Công nghiệp	43	39	43	42	43	42	43	43	42	43	42	43	511
3	Nông nghiệp	194	558	769	728	750	458	530	559	547	401	67	70	5.632
4	Thủy sản	0	79	322	448	238	274	116	82	72	254	138	327	2.350

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tỉnh

TT	Tỉnh, thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Bắc Kạn	13	22	25	24	19	13	26	26	25	17	10	10	229
2	Bắc Giang	17	70	121	118	121	78	59	76	73	89	36	37	895
3	Bắc Ninh	61	79	59	61	50	58	73	74	82	67	29	29	724
4	Cao Bằng	20	19	21	20	21	22	33	33	32	26	19	20	285
5	Điện Biên	11	23	25	24	25	35	46	46	44	22	10	11	321
6	Hà Giang	32	38	76	63	42	37	67	67	65	47	32	32	599
7	Hà Nam	13	42	75	72	75	53	57	57	55	39	20	20	576

TT	Tỉnh, thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
8	Hà Nội	48	149	245	239	245	181	163	163	157	135	86	87	1.899
9	Hải Dương	18	76	135	131	135	84	63	81	79	92	37	37	967
10	Hải Phòng	31	51	86	160	130	114	84	82	76	112	36	108	1.069
11	Hòa Bình	13	23	78	64	47	37	49	49	48	31	18	19	476
12	Hưng Yên	12	42	72	70	72	46	35	44	43	50	21	22	529
13	Lai Châu	12	20	22	24	23	29	38	37	36	19	9	12	281
14	Lạng Sơn	7	12	21	20	21	14	23	30	29	28	8	8	221
15	Lào Cai	19	27	30	36	28	22	44	43	41	29	13	20	352
16	Nam Định	111	210	72	100	87	81	110	65	61	87	15	61	1.061
17	Ninh Bình	9	44	308	231	122	97	81	81	79	49	45	46	1.191
18	Phú Thọ	40	85	93	90	71	37	48	48	47	45	32	32	668
19	Quảng Ninh	4	8	15	47	33	33	22	19	17	32	7	36	275
20	Sơn La	56	63	70	68	70	72	80	80	77	63	54	56	808
21	Thái Bình	21	74	152	197	181	121	100	117	111	128	25	71	1.298
22	Thái Nguyên	18	46	75	73	75	50	48	60	58	64	28	28	624
23	Tuyên Quang	22	44	49	47	37	21	42	42	41	30	16	17	410
24	Vĩnh Phúc	8	37	67	65	67	41	27	35	33	40	16	16	451
25	Yên Bái	26	46	51	49	40	23	42	42	41	30	18	19	429
Tổng		**642**	**1.352**	**2.041**	**2.094**	**1.838**	**1.399**	**1.459**	**1.496**	**1.450**	**1.373**	**641**	**854**	**16.638**

Phụ lục V
LƯỢNG NƯỚC PHÂN BỔ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)									
		Trường hợp bình thường					Trường hợp thiếu nước (tần suất nước đến 85%)				
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
	Toàn vùng	**1.297**	**1.052**	**11.143**	**3.141**	**16.633**	**1.297**	**1.052**	**9.692**	**3.141**	**15.182**
I	Lưu vực sông Đà	95	24	1.517	118	1.754	95	24	1.090	118	1.327
II	Lưu vực sông Thao	83	60	839	136	1.118	83	60	669	136	948
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	107	246	1.284	201	1.838	107	246	1.176	201	1.730
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	210	214	1.872	336	2.632	210	214	1.125	336	1.885
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	802	508	5.631	2.350	9.291	802	508	5.631	2.350	9.291

2. Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	**Tần suất nước đến 50%**													
	Toàn vùng	**642**	**1.353**	**2.040**	**2.094**	**1.837**	**1.399**	**1.457**	**1.494**	**1.451**	**1.372**	**641**	**853**	**16.633**
I	**Lưu vực sông Đà**	**90**	**129**	**167**	**160**	**153**	**162**	**198**	**197**	**191**	**128**	**87**	**92**	**1.754**
1	Sinh hoạt	8	7	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	95
2	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
3	Nông nghiệp	80	113	134	130	132	140	184	184	178	106	67	69	1.517
4	Thủy sản	0	7	23	20	11	12	4	3	3	12	10	13	118

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
II	**Lưu vực sông Thao**	**66**	**123**	**134**	**136**	**107**	**63**	**103**	**102**	**100**	**80**	**49**	**55**	**1.118**
1	Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	83
2	Công nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	60
3	Nông nghiệp	54	98	108	105	78	33	89	89	87	51	23	24	839
4	Thủy sản	0	14	14	19	17	18	2	1	1	17	14	19	136
III	**Lưu vực sông Lô - Gâm**	**99**	**154**	**213**	**198**	**160**	**116**	**191**	**194**	**188**	**145**	**88**	**92**	**1.838**
1	Sinh hoạt	9	8	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	107
2	Công nghiệp	21	19	21	20	21	20	21	21	20	21	20	21	246
3	Nông nghiệp	69	115	138	133	112	69	155	158	153	97	42	43	1.284
4	Thủy sản	0	12	45	36	18	18	6	6	6	18	17	19	201
IV	**Lưu vực sông Cầu - Thương**	**82**	**209**	**324**	**316**	**318**	**218**	**208**	**249**	**245**	**253**	**104**	**106**	**2.632**
1	Sinh hoạt	18	16	18	17	18	17	18	18	17	18	17	18	210
2	Công nghiệp	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	214
3	Nông nghiệp	46	135	246	239	240	141	172	213	210	175	27	28	1.872
4	Thủy sản	0	42	42	42	42	42	0	0	0	42	42	42	336
V	**Vùng đồng bằng sông Hồng**	**305**	**738**	**1.202**	**1.284**	**1.099**	**840**	**757**	**752**	**727**	**766**	**313**	**508**	**9.291**
1	Sinh hoạt	68	62	68	66	68	66	68	68	66	68	66	68	802
2	Công nghiệp	43	39	43	42	43	42	43	43	42	43	42	43	508
3	Nông nghiệp	194	558	769	728	750	458	530	559	547	401	67	70	5.631
4	Thủy sản	0	79	322	448	238	274	116	82	72	254	138	327	2.350
B	**Tần suất nước đến 85%**													
	Toàn vùng	582	1.228	1.856	1.914	1.664	1.287	1.317	1.342	1.297	1.268	609	819	15.182

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
I	**Lưu vực sông Đà**	**70**	**95**	**126**	**120**	**112**	**121**	**147**	**146**	**142**	**101**	**72**	**76**	**1.327**
1	Sinh hoạt	8	7	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	95
2	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
3	Nông nghiệp	60	79	93	90	91	99	133	133	129	79	52	53	1.090
4	Thủy sản	0	7	23	20	11	12	4	3	3	12	10	13	118
II	**Lưu vực sông Thao**	**55**	**104**	**109**	**110**	**88**	**57**	**89**	**88**	**85**	**70**	**43**	**49**	**948**
1	Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	83
2	Công nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	60
3	Nông nghiệp	43	79	83	79	59	27	75	75	72	41	17	18	669
4	Thủy sản	0	14	14	19	17	18	2	1	1	17	14	19	136
III	**Lưu vực sông Lô - Gâm**	**95**	**146**	**200**	**186**	**148**	**109**	**181**	**182**	**176**	**136**	**85**	**88**	**1.730**
1	Sinh hoạt	9	8	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	107
2	Công nghiệp	21	19	21	20	21	20	21	21	20	21	20	21	246
3	Nông nghiệp	65	107	125	121	100	62	145	146	141	88	39	39	1.176
4	Thủy sản	0	12	45	36	18	18	6	6	6	18	17	19	201
IV	**Lưu vực sông Cầu - Thương**	**57**	**144**	**219**	**214**	**218**	**160**	**143**	**174**	**168**	**195**	**96**	**97**	**1.885**
1	Sinh hoạt	18	16	18	17	18	17	18	18	17	18	17	18	210
2	Công nghiệp	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	214
3	Nông nghiệp	21	70	141	137	140	83	107	138	133	117	19	19	1.125
4	Thủy sản	0	42	42	42	42	42	0	0	0	42	42	42	336
V	**Vùng đồng bằng sông Hồng**	**305**	**738**	**1.202**	**1.284**	**1.099**	**840**	**757**	**752**	**727**	**766**	**313**	**508**	**9.291**
1	Sinh hoạt	68	62	68	66	68	66	68	68	66	68	66	68	802
2	Công nghiệp	43	39	43	42	43	42	43	43	42	43	42	43	508
3	Nông nghiệp	194	558	769	728	750	458	530	559	547	401	67	70	5.631
4	Thủy sản	0	79	322	448	238	274	116	82	72	254	138	327	2.350

Phụ lục VI

NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m^3)	Nguồn nước dự phòng	
I	**Lưu vực sông Đà**			
1	Thành phố Hòa Bình	1,91	Nước mặt	
2	Thành phố Điện Biên Phủ	1,63		Nước dưới đất
3	Thành phố Lai Châu	1,33		Nước dưới đất
4	Thành phố Sơn La	5,24		Nước dưới đất
II	**Lưu vực sông Thao**			
1	Thành phố Yên Bái	1,31	Nước mặt	
2	Thị xã Phú Thọ	0,98	Nước mặt	
3	Thành phố Lào Cai	1,35	Nước mặt	
III	**Lưu vực sông Lô - Gâm**			
1	Thành phố Tuyên Quang	0,46	Nước mặt	
2	Thành phố Hà Giang	2,07	Nước mặt	
3	Thành phố Việt Trì	0,43		Nước dưới đất
IV	**Lưu vực sông Cầu - Thương**			
1	Thành phố Bắc Kạn	0,69	Nước mặt	
2	Thành phố Sông Công	0,88		Nước dưới đất
3	Thành phố Phúc Yên	1,65		Nước dưới đất
4	Thành phố Chí Linh	7,35		Nước dưới đất
5	Thành phố Phổ Yên	3,98		Nước dưới đất

TT	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m^3)	Nguồn nước dự phòng	
6	Thành phố Vĩnh Yên	0,79		Nước dưới đất
7	Thành phố Bắc Giang	0,18	Nước mặt	
8	Thành phố Thái Nguyên	1,41		Nước dưới đất
9	Thành phố Bắc Ninh	2,00		Nước dưới đất
V	**Vùng đồng bằng sông Hồng**			
1	Thành phố Tam Điệp	2,78	Nước mặt	
2	Thị xã Sơn Tây	5,83	Nước mặt	
3	Thành phố Từ Sơn	4,24		Nước dưới đất
4	Thị xã Đông Triều	5,39	Nước mặt	
5	Thành phố Thái Bình	0,17	Nước mặt	
6	Thành phố Ninh Bình	0,29		Nước dưới đất
7	Thành phố Phủ Lý	0,35		Nước dưới đất
8	Thành phố Hải Phòng	12,58		Nước dưới đất
9	Thành phố Hải Dương	0,23	Nước mặt	
10	Thành phố Nam Định	0,59	Nước mặt	
11	Thành phố Hà Nội	254,16		Nước dưới đất
	Tổng cộng	**322,0**		

Phụ lục VII

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Công trình hồ chứa, đập dâng

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I	**Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt hiện có**						
1	Hồ Lai Châu	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	1.215,1	1200	Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Sơn La	Thủy điện	Mường La, Sơn La	9.260	2400	Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Sử dụng cho giao thông thủy; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ Hòa Bình	Thủy điện	Hòa Bình, Hòa Bình	9.862	1920	Sông Đà	(1) Phát điện; (2)Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Thác Bà	Thủy điện	Yên Bình, Tuyên Quang	2.940	120	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2)Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Tuyên Quang	Thủy điện	Na Hang, Tuyên Quang	2.260	342	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Sử dụng cho giao thông thủy; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Nậm Pia 1	Thủy điện	Mường La, Sơn La	*	7	Nậm Pia	(1) Phát điện; (2) Tạo nguồn cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Noong Phai	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	0,385	21,2	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tạo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Suối Lừm 3	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	*	14	Suối Lừm	(1) Tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt; (2) Phát điện; (3) Tạo nguồn cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (4) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Sơ Vin	Thủy điện	Vân Hồ, Sơn La	0,042	2,8	Suối Sơ Vin	(1) Phát điện; (2) Tạo nguồn nước cấp cho sản xuất nông nghiệp; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
10	Hồ Suối Trát	Thủy điện	Bảo Thắng, Lào Cai	0,015	2	Suối Trát	(1) Cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất; (2) Phát điện; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Bản Chát	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	2.137,7	220	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Huội Quảng	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	184,2	520	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Hua Bun	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,281	11,2	Suối Nậm Ban	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Nậm Xí Lùng 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,375	29	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Nậm Cuổi	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	4,4	11	Suối Nậm Cỏi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Nậm So 2	Thủy điện	Phong Thổ, Tam Đường, Lai Châu	0,255	18	Suối Nậm So	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Hồ Nậm Pạc 1A	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	*	6,2	Suối Tung Qua Lìn; Dền Sung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ Nậm Pạc 1	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,073	14,5	Suối Phìn Hồ (Nậm Pạt); Dền Sung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Hồ Nậm Pạc 2	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,24	16	Suối Nậm Pạt; Vạn Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Hua Chăng 2	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,027	7	Suối Nậm Chăng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Hố Mít	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	*	5	Suối Nậm Mít; Đề Dâu Kỳ Đề Chứ Giàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Hồ Nậm Mít Luông	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	1,781	6,8	Suối Nậm Mít	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
23	Hồ Huổi Văn	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,099	8	Suối Nậm Nhùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Hồ Kho Hà	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	1,69	22	Suối Hà Nế; Khò Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
25	Hồ Nậm Đích 1	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu	0,37	18	Suối Nậm Đích	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Nậm Sì Lường 1A	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,34	8	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Nậm Sì Lường 3	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,96	25,4	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Nậm Sì Lường 4	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,98	25,1	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Nậm Bụm 1	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,186	16	Suối Nậm Bum	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
30	Hồ Nậm Bụm 2	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,381	25/28	Suối Nậm Bum	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
31	Hồ Nậm Be	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,086	4,6	Suối Nậm Be	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
32	Hồ Nậm Bon	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,04	3,6	Suối Nậm Bon	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Nậm Cát	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	3,417	5	Suối Nậm Cát	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Nậm Cấu 2	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,029	10	Suối Nậm Cấu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ Nậm Ban 2	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,34	22	Suối Nậm Ban; Nậm Vòng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Nậm Na 3	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu	645	84	Suối Nậm Na	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
37	Hồ Nậm Củm 4	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	23,74	54/56	Suối Nậm Củm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
38	Hồ Nậm Nghẹ	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,045	7,5	Suối Nậm Nghẹ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
39	Hồ Hua Chăng	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	*	10,2	Suối Nậm Chăng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Nậm Ban 1	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,908	9,45	Suối Nậm Ban	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Nậm Thi 2	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu	0,18369	8	Suối Nậm Thi; Suối Nhỏ; Nậm Dê	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Nậm Sì Lường 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,354	30	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
43	Hồ Nậm Ban 3	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,29	22	Suối Nậm Ban	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
44	Hồ Nậm Na 1	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	93,85	30	Suối Nậm Na	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
45	Hồ Mường Kim II	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	0,3	10,5/12	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
46	Hồ Nậm Mở 3	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	0,173	10	Suối Nậm Mở	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
47	Hồ Huổi Vang	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	3,936	11	Suối Nậm Mức	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
48	Hồ Nậm Mu 2	Thủy điện	Tuần Giáo, Điện Biên	3,762	10,2	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
49	Hồ Long Tạo	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	18,53	44	Suối Nậm Mức	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
50	Hồ Mùn Chung 2	Thủy điện	Tuần Giáo, Điện Biên	4,312	9	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
51	Hồ Trung Thu	Thủy điện	Tủa Chùa, Điện Biên	30,7	30	Suối Nậm Mức	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
52	Hồ Nậm He	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	10,84	16	Suối Nậm He	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
53	Hồ Nậm Mức	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	29,53	44	Suối Nậm Mức	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
54	Hồ Chiềng Muôn	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,415	13,2	Suối Kim; Chiến; Huổi Mong	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
55	Hồ Tắt Ngoẵng	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	0,167	7	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
56	Hồ Mường Bang	Thủy điện	Phù Yên, Sơn La	0,27	16	Suối Khoang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
57	Hồ Nậm Chanh	Thủy điện	TP Sơn La, Mai Sơn, Sơn La	0,020	2,1	Suối Nậm Chanh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
58	Hồ Nậm Trai 4	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,989	12	Suối Trai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
59	Hồ Mường Sang 3	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	0,187	6	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
60	Hồ Háng Đồng A1	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,234	8,4	Suối Háng Đồng; Suối Bẹ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
61	Hồ Háng Đồng A	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,983	16	Suối Háng Đồng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
62	Hồ Ngọc Chiến	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,309	12	Suối Nậm Nghẹp; Phụ lưu Nậm Nghẹp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
63	Hồ Nậm La	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,278	27	Suối Nậm La	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
64	Hồ Nậm Bú	Thủy điện	Mường La, Sơn La	1,86	7,2	Suối Nậm Pan	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
65	Hồ Chiềng Ngàm Thượng	Thủy điện	Thuận Châu, Sơn La	0,098	10	Suối Muội	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
66	Hồ Nậm Chim 1A	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,035	10	Suối Chim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
67	Hồ Nậm Chiến 3	Thủy điện	Mường La, Sơn La	3,7	3,1	Suối Nậm Pan	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
68	Hồ Nậm Chim 1B	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,096	10	Suối Pao Cư Sáng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
69	Hồ Mường Sang 2	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	0,101	4,6	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
70	Hồ Sập Việt	Thủy điện	Yên Châu, Sơn La	2,056	23,4	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
71	Hồ Đông Khùa	Thủy điện	Yên Châu, Sơn La	0,145	2,1	Suối So Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
72	Hồ Nậm Chiến	Thủy điện	Mường La, Sơn La	154,75	200	Suối Chiến	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
73	Hồ Nậm Chiến 2	Thủy điện	Mường La, Sơn La	3,7	32	Suối Chiến	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
74	Hồ To Buông	Thủy điện	Yên Châu, Sơn La	0,041	8	Suối So Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
75	Hồ Pá Chiến	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,055	22	Suối Chiến	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
76	Hồ Nậm Xá	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,153	9,6	Suối Nậm Pia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
77	Hồ Nậm Hồng 1	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,105	8	Suối Nậm Hồng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
78	Hồ Nậm Hồng 2	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,059	8	Suối Nậm Hồng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
79	Hồ Xím Vàng 2	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,165	18	Suối Vàn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
80	Hồ Nậm Chim 2	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,116	14	Suối Chim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
81	Hồ Nậm Giôn	Thủy điện	Mường La, Sơn La	1,373	20	Suối Nậm Giôn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
82	Hồ suối Tân 2	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	*	3	Suối Tân	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
83	Hồ suối Lừm 1	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,023	20	Suối Lừm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
84	Hồ Nậm Chim 1	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,305	16	Suối Chim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
85	Hồ Tà Niết	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	0,246	3,6	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
86	Hồ Suối Sập 1	Thủy điện	Bắc Yên, Phù Yên, Sơn La	12,091	19,5	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
87	Hồ Suối Sập 2	Thủy điện	Phù Yên, Sơn La	*	14,4	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
88	Hồ Suối Sập 3	Thủy điện	Phù Yên, Sơn La	3,269	14	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
89	Hồ Nậm Khốt	Thủy điện	Mường La, Mù Căng Chải, Sơn La, Yên Bái	0,372	11	Suối Nậm Khắt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
90	Hồ suối Nhạp A	Thủy điện	Đà Bắc, Hòa Bình	0,4	4	Suối Nhạp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
91	Hồ So Lo 1	Thủy điện	Mai Châu, Hòa Bình	0,023	5,2	Suối So Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
92	Hồ So Lo 2	Thủy điện	Mai Châu, Hòa Bình	0,003	3,5	Suối So Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
93	Hồ Suối Tráng	Thủy điện	Cao Phong, Hòa Bình	0,141	2,7	Suối Vàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
94	Hồ Nậm Xây Luông	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,47	15,5	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
95	Hồ suối Chăn 2	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	1,395	16/24	Suối Chút; Nậm Táu; Suối Bơ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
96	Hồ Ngòi Đường 1	Thủy điện	Lào Cai, Lào Cai	*	6	Ngòi Đường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
97	Hồ Nậm Xây Luông 3	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	2,8	13,5	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
98	Hồ Lao Chải	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,436	2	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
99	Hồ Nậm Lúc	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	7,87	24	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
100	Hồ Nậm Khắt	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,023	7,5/13,5	Suối Nậm Khắt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
101	Hồ Phúc Long	Thủy điện	Bảo Yên, Lào Cai	7,11	22	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
102	Hồ Tà Lạt	Thủy điện	Mường Khương, Lào Cai	*	3	Suối Nậm Sin	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
103	Hồ Nậm Tha 6	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,16	6	Suối Nậm Tha	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
104	Hồ Nậm Phàng	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	2,739	36	Suối Nậm Phàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
105	Hồ Mường Hum	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	1,71	32	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
106	Hồ Ngòi Phát	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	2,099	84	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
107	Hồ Tà Lơi 2	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,075	12	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
108	Hồ Pờ Hồ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,327	13,2	Suối Pờ Hồ; Tà Lé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
109	Hồ Minh Lương	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,95	28	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
110	Hồ Bắc Cuông	Thủy điện	Bảo Yên, Lào Cai	0,88	5,75	Sông Bắc Cuông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
111	Hồ Bắc Nà 1	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	0,05	2,8	Suối Tùng Phi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
112	Hồ Nậm Nhùn 2	Thủy điện	Bảo Thắng, Lào Cai	0,117	10	Suối Nậm Nhùn; Phụ lưu Suối Nậm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
113	Hồ Bảo Nhai bậc 1	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	2,828	14	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
114	Hồ Bảo Nhai bậc 2	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	5,513	14,5	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
115	Hồ Cốc Đàm	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai		5/9,8	Suối Nậm Phàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
116	Hồ Bản Hồ	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	1,802	10	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
117	Hồ Cốc San Hạ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,232	3,7	Ngòi Đum	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
118	Hồ Mây Hồ	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,067	6,5	Suối Quang Kim; Mẩy Hồ; Can Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
119	Hồ Tu Trên	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,26	2,8	Suối Nậm Tu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
120	Hồ Minh Lương Thượng	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	1,786	13,6	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
121	Hồ Suối Chút 2	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,091	3	Suối Nhu; Suối Chút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
122	Hồ Mường Khương	Thủy điện	Mường Khương, Lào Cai	0,11	8,2	Suối Làn Tử Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
123	Hồ Sử Pán 2	Thủy điện	Lào Cai, Lào Cai	0,372	34,5	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
124	Hồ Ngòi Xan 2	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,018	8,1	Suối Thầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
125	Hồ Phố Cũ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,032	4	Suối Phố Cũ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
126	Hồ Sử Pán 1	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	2,062	30	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
127	Hồ Ngòi Xan 1	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,034	10,5	Suối Quang Kim; Suối Thầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
128	Hồ Bản Xèo	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,027	2,8	Suối Bản Xẻo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
129	Hồ Nậm Nhùn 1	Thủy điện	Bảo Thắng, Lào Cai	0,055	7	Suối Nậm Nhùn; Nậm Ma Nọi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
130	Hồ Nậm Phàng B	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	0,208	4,5	Suối Nậm Phàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
131	Hồ Bắc Nà	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	0,259	17	Suối Bắc Nà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
132	Hồ Nậm Xây Luông 4 5	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,2	30	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
133	Hồ Nậm Củn	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	1,63	40	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
134	Hồ suối Chăn 1	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	2,76	27	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
135	Hồ Nậm xây Nọi 2	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,122	12/15	Suối Nậm Xây Nọi; Nậm Ma Nọi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
136	Hồ Trung Hồ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	3,016	8,4	Suối Quang Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
137	Hồ Sùng Vui	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,177	18	Suối Quang Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
138	Hồ Tà Thàng	Thủy điện	Bảo Thắng, Lào Cai	1,85	60	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
139	Hồ Vĩnh Hà	Thủy điện	Bảo Yên, Lào Cai	9,98	21	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
140	Hồ Nậm Tha 4	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,064	11,5/17	Suối Nậm Tha	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
141	Hồ Nậm Tha 5	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,042	13,5	Suối Nậm Tha	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
142	Hồ Bắc Hà	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	171,1	90	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
143	Hồ Nậm Hô	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,142	7,5	Suối Nậm Ho	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
144	Hồ Nậm Toóng	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,61	34	Suối Nậm Pu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
145	Hồ Nậm Khánh	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	0,34	12	Suối Nậm Phàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
146	Hồ Cốc San	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,232	29,7	Ngòi Đum	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
147	Hồ Séo Chong Hô	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	7,61	22	Suối Séo Trung Hô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
148	Hồ Phú Mậu I	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	2,14	2,4	Suối Phú Mậu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
149	Hồ Ngòi Đường 2	Thủy điện	Lào Cai, Lào Cai	*	4,8	Ngòi Đường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
150	Hồ Nậm Khóa 3	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,73	18	Suối Minh Lương	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
151	Hồ Thào Sa Chải	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,097	6,5	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
152	Hồ Mí Háng Tầu	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,203	5	Suối Nậm Khốt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
153	Hồ Phìn Hồ	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,497	10	Suối Trai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
154	Hồ Phình Hồ	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,91	2,5	Ngòi Nhì	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
155	Hồ Thác Cá 2	Thủy điện	Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bái	4,8	14,5	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
156	Hồ Đồng Sung	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái	5,98	20	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
157	Hồ Pá Hu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,330	24	Ngòi Mù	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
158	Hồ Hát Lìu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,783	4,5	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
159	Hồ Vực Tuần	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	3,89	5	Ngòi Lao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
160	Hồ Làng Bằng	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái	0,611	3,6	Ngòi Giám	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
161	Hồ Ma Lừ Thàng	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,096	3	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
162	Hồ Mường Kim	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,246	13,5	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
163	Hồ Trạm Tấu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,985	30	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
164	Hồ Ngòi Hút 2A	Thủy điện	Mù Căng Chải, Văn Chấn, Yên Bái	0,98	8,4	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
165	Hồ Khao Mang	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,511	30	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
166	Hồ Khao Mang Thượng	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	13,37	24,5	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
167	Hồ Văn Chấn	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	5,09	57	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
168	Hồ Ngòi Hút 1	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái	4,02	8,4	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
169	Hồ Nậm Đông 3	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,049	16,5/22,4	Suối Nậm Đông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
170	Hồ Nậm Đông 4	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,121	6,8/22,4	Suối Nậm Đông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
171	Hồ Ngòi Hút 2	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	3,66	48	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
172	Hồ Sông Lô 6	Thủy điện	Hàm Yên, Tuyên Quang	30,72	60	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
173	Hồ Sông Lô 8B	Thủy điện	Yên Sơn, Tuyên Quang	14,507	27	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
174	Hồ Sông Lô 8A	Thủy điện	Hàm Yên, Tuyên Quang	10,13	27	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
175	Hồ Yên Sơn	Thủy điện	Yên Sơn, Tuyên Quang	54,2	70	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
176	Hồ Chiêm Hóa	Thủy điện	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	67,4	48	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
177	Hồ Nậm Ngần 2	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,52	12,8	Suối Nậm Am	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
178	Hồ Suối Sửu 2	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,002	2,4	Suối Sửu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
179	Hồ Tả Quan 1	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang	0,100	3,2	Suối Nậm Ong	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
180	Hồ Thái An	Thủy điện	Quản Bạ, Hà Giang	3,54	81	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
181	Hồ Sông Nhiệm 4	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	3,612	6	Sông Nhiệm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
182	Hồ Thanh Thủy 2	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,012	9	Suối Thanh Thủy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
183	Hồ Suối Sửu 1	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,004	3,2	Suối Sửu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
184	Hồ Sông Chảy 3	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang	15,51	14	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
185	Hồ Pa Ke	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	31,41	26	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
186	Hồ Nậm Mạ 1	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	1,56	20	Suối Ba Tiên; Nậm Mạ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
187	Hồ Nậm Yên	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	0,585	10	Suối Nậm Yên	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
188	Hồ Sông Chảy 6	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	10,86	16	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
189	Hồ Thanh Thủy bậc 1	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,029	11	Suối Thanh Thuỷ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
190	Hồ Sông Chảy 5	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	4,858	16	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
191	Hồ Sông Miện	Thủy điện	Quản Bạ, Hà Giang	4,38	6	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
192	Hồ Sông Miện 6	Thủy điện	Hà Giang, Hà Giang	0,947	5	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
193	Hồ Nậm Ly 1	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	0,194	5,1	Suối Nậm Li	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
194	Hồ Thuận Hòa	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	4,95	38	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
195	Hồ Bảo Lâm 3	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	43,92	46	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
196	Hồ Sông Lô 4	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang	10,834	24	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
197	Hồ Nho Quế 3	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	2,18	110	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
198	Hồ Bắc Mê	Thủy điện	Bắc Mê, Hà Giang	23,65	45	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
199	Hồ Sông Miện 5A	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	1,543	9	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
200	Hồ Nho Quế 1	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	12,1	32	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
201	Hồ Nho Quế 2	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	6,54	48	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
202	Hồ Sông Miện 5	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	8,46	16,5/20	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
203	Hồ Sông Bạc	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang	0,003	42	Suối Bạc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
204	Hồ Nậm An	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang	0,161	6	Suối Nậm Mu; Phụ lưu suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
205	Hồ Sông Chừng	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang	45,6	19,5	Sông Con	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
206	Hồ Bảo Lạc B	Thủy điện	Bảo Lạc, Cao Bằng	9,38	18	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
207	Hồ Mông Ân	Thủy điện	Bảo Lâm, Cao Bằng	7,04	30	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
208	Hồ Bảo Lâm 3A	Thủy điện	Bảo Lâm, Cao Bằng	2,54	8	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
209	Hồ Bảo Lâm 1	Thủy điện	Bảo Lâm, Cao Bằng	8,89	30	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
210	Hồ Nậm Cắt	Thủy điện	Bạch Thông, Bắc Kạn	0,177	3,2	Suối Nậm Cát	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
211	Hồ Thác Giềng 1	Thủy điện	Bắc Kạn, Bắc Kạn	2,76	4,5	Sông Thái Bình (Sông Cầu)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
212	Hồ Thác Giềng 2	Thủy điện	Bắc Kạn, Bắc Kạn	0,84	4	Sông Thái Bình (Sông Cầu)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
213	Hồ Tà Làng	Thủy điện	Ba Bể, Bắc Kạn	0,113	4,5	Suối Khuổi Chỏ Lèn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
214	Hồ Tà Lơi 3	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,48	7,5	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
215	Hồ Nậm Pung	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,308	9,3	Suối Nậm Pung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
216	Hồ Vạn Hồ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,182	4,5	Suối Quang Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
217	Hồ Nậm Mu	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,094	10	Suối Nậm Mu; Phụ lưu cấp 1 của Suối Minh Lương	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
218	Hồ Nậm Tha 3	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	2,792	18	Suối Nậm Tha; Phụ lưu cấp 1 của Ngòi Chán	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
219	Hồ Nà Hẩu	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái	0,096	4,5	Ngòi Thắt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
220	Hồ Thác Cá 1	Thủy điện	Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bái	5,716	27	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
221	Hồ Sài Lương	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	0,091	4,5	Sông Khe Lếch	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
222	Hồ Pa Hạ	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	2	28	Suối Pá Hạ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
223	Hồ Nậm So 1	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu	0,18	12	Suối Nậm So	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
224	Hồ Nậm Pay	Thủy điện	Tuần Giáo, Điện Biên	0,135	7,5	Suối Nậm Bay	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
225	Hồ Nậm Pia	Thủy điện	Mường Hoa, Sơn La	0,326	15	Suối Nậm Pia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
226	Hồ Chiềng Công 1	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,004	6,4	Suối Nậm Pia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
227	Hồ Chiềng Công 2	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,005	5,2	Suối Nậm Hồng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
228	Hồ Suối Lĩnh	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,117	5,2	Suối Lĩnh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
229	Hồ Nậm Nghẹ 1A	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,088	10	Suối Nậm Nghẹ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
230	Hồ Phiêng Côn	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	3,847	15	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
231	Hồ Hồng Ngài	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,082	10	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
232	Hồ Nậm Xe 2A	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,034	10	Phân lưu Suối Nậm So	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
233	Hồ Nậm Xe 2	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,042	8	Suối Nậm Pạt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
234	Hồ Van Hồ	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,062	9,9	Suối Vạn Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
235	Hồ Nậm Chản	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu	0,058	11,2	Suối Nậm Chản; Phụ lưu Suối Nậm Chản	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
236	Hồ Nậm Lằn	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,098	15	Suối Nậm Lằn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
237	Hồ Nậm Má	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	2,98	3,2	Suối Nậm Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
238	Hồ Nậm Mu	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang	1,2	12	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
239	Hồ Sông Lô 2	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	9,298	28	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
240	Hồ Quảng Nguyên	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	0,099	5	Suối Nậm Li	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
241	Hồ Nậm Là	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	0,041	4	Suối Nậm Là	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
242	Hồ Suối Chùng	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang	0,11	5	Suối Chùng; Suối Đôi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
243	Hồ Nậm Củm 5	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,37	10	Suối Thọ Gụ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
244	Hồ Nậm Lụng	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	*	3,6	Suối Nậm Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
245	Hồ Bốn	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,423	18	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
246	Hồ Chàng Phàng	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,031	4	Suối Phìn Hồ (Nậm Pạt)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
247	Hồ Đề Bâu	Thủy điện	Tủa Chùa, Điện Biên	0,044	6	Suối Đề Bâu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
248	Hồ Nậm Khẩu Hu	Thủy điện	Điện Biên, Điện Biên	7,565	3	Suối Nậm Khẩu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
249	Hồ Nậm Ngần	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	9,02	13,5	Suối Nậm Ngần	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
250	Hồ Suối Sập 2A	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	12,09	49,6	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
251	Hồ Nậm Na 2	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu	12,385	66	Sông Nậm Na	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
252	Hồ Nậm Cấu 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,64	7,5/13	Suối Nậm Cấu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
253	Hồ Suối Tân 1	Thủy điện	Vân Hồ, Sơn La	0,015	2,5	Suối Tân	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
254	Hồ Mường Sang	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	*	2,4	Suối Nà Bó	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
255	Hồ Đồng Chum 2	Thủy điện	Đà Bắc, Hòa Bình	0,055; 0,298	9	Suối Chum; Suối Nhạp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
256	Hồ Nậm Củn 2	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	*	6,8	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
257	Hồ Nậm Tục bậc 2	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	0,087	3/7	Suối Nậm Túc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
258	Hồ Quang Minh	Thủy lợi	Bắc Quang, Hà Giang	3,00		Ngòi Man	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
259	Hồ Trùng	Thủy lợi	Bắc Quang, Hà Giang	3,50		Suối Ngòi Trùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
260	Hồ Tân Thành	Thủy lợi	Bắc Quang, Hà Giang	0,23		Phụ lưu sông Đà	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
261	Hồ Nà Ray	Thủy lợi	Quang Bình, Hà Giang	0,26		Sông Bạc	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
262	Hồ Nậm Moòng	Thủy lợi	Bắc Quang, Hà Giang	0,34		Ngòi Man	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
263	Hồ Vĩ Kẽm	Thủy lợi	Bát Xát, Lào Cai	0,67		Phụ lưu suối Sinh Quyền	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
264	Hồ Thác Bạc	Thủy lợi	Sa Pa, Lào Cai	0,14		Phụ lưu Ngòi Bo	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
265	Hồ Hoàng Hồ	Thủy lợi	Sìn Hồ, Lai Châu	2,46		Suối Hoàng Hồ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
266	Hồ Pa Khóa	Thủy lợi	Sìn Hồ, Lai Châu	0,52			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
267	Hồ Khu 9	Thủy lợi	Than Uyên, Lai Châu	0,50		Phụ lưu suối Nậm Bốn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
268	Hồ Ngòi Lợ	Thủy lợi	Văn Yên, Yên Bái	0,95		Ngòi Thia	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
269	Hồ Từ Hiếu	Thủy lợi	Lục Yên, Yên Bái	2,85			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
270	Hồ Roong Đeng	Thủy lợi	Lục Yên, Yên Bái	1,26			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
271	Hồ Tặng An	Thủy lợi	Lục Yên, Yên Bái	0,97			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
272	Hồ Đầm Hậu	Thủy lợi	Trấn Yên, Yên Bái	3,65		Ngòi Minh Quán	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
273	Hồ Chóp Dù	Thủy lợi	Trấn Yên, Yên Bái	1,64			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
274	Hồ Ngòi Thủ	Thủy lợi	Trấn Yên, Yên Bái	0,70			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
275	Hồ Hang Luồn	Thủy lợi	Yên Bình, Yên Bái	0,60		Ngòi Đồng Lầm	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
276	Hồ Khe Hoài	Thủy lợi	Yên Bình, Yên Bái	0,50		Ngòi Mục	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
277	Hồ Hố Hầm 1 + 2	Thủy lợi	Yên Bái, Yên Bái	0,30			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
278	Hồ Sống Ún	Thủy lợi	Tủa Chùa, Điện Biên	0,387			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
279	Hồ Tông Lệnh	Thủy lợi	Tủa Chùa, Điện Biên	0,60			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
280	Hồ Suối Chiếu	Thủy lợi	Phù Yên, Sơn La	4,32		Suối Tốc	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
281	Hồ Bản Mòn	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	3,55		Suối Nậm Sọi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
282	Hồ Chiềng Khoi	Thủy lợi	Yên Châu, Sơn La	3,10		Suối Vạt	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
283	Hồ Lái Bay	Thủy lợi	Thuận Châu, Sơn La	1,33		Suối Nậm E	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
284	Hồ Bản Muông	Thủy lợi	Sơn La, Sơn La	2,06		Phụ lưu Nậm Bú	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
285	Hồ Huổi Vanh	Thủy lợi	Yên Châu, Sơn La	2,20		Suối Vạt	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
286	Hồ Suối Hòm	Thủy lợi	Phù Yên, Sơn La	1,07		Suối Pựng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
287	Hồ Bản Củ	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,40		Phụ lưu Nậm Bú	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
288	Hồ Đen Phường	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,42		Suối Nậm Chan	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
289	Hồ Bản Kéo	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,11		Phụ lưu Nậm Bú	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
290	Hồ Mường Lựm	Thủy lợi	Yên Châu, Sơn La	1,04		Suối Huổi Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
291	Hồ Nong Đúc	Thủy lợi	Sơn La, Sơn La	0,11			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
292	Hồ Xa Căn	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,25		Suối Nậm Pàn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
293	Hồ Bản Ỏ	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,25		Suối Nậm Pàn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
294	Hồ Thủy lợi Suối Sập	Thủy lợi	Phù Yên, Sơn La	*		Suối Sập	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
295	Hồ Cạn Thượng	Thủy lợi	Cao Phong, Hòa Bình	4,90		Suối Cái	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
296	Hồ Đầm Bài	Thủy lợi	Kỳ Sơn, Hòa Bình	4,88		Sông Cầu Đầm	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
297	Hồ Trọng	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	4,21			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
298	Hồ Vưng	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	2,60			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
299	Hồ Trù Bụa	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	2,50			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
300	Hồ Khang Trào	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	2,20			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
301	Hồ Đồng Chanh	Thủy lợi	Lương Sơn, Hòa Bình	2,00		Suối Ngang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
302	Hồ Suối Ong	Thủy lợi	Lương Sơn, Hòa Bình	1,99		Suối Ong	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
303	Hồ Ngành	Thủy lợi	Lương Sơn, Hòa Bình	1,80		Phụ lưu sông Bến Gò	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
304	Hồ Phoi	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	1,70			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
305	Hồ Kem	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	1,67			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
306	Hồ Hồ 5+6	Thủy lợi	Yên Thủy, Hòa Bình	1,50		Phụ lưu sông Lạng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
307	Hồ Khả	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	1,30			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
308	Hồ Cóm 1	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	1,27			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
309	Hồ Hồ 7+8	Thủy lợi	Yên Thủy, Hòa Bình	1,10		Phụ lưu sông Lạng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
310	Hồ Suối Con	Thủy lợi	Kim Bôi, Hòa Bình	1,02		Phụ lưu sông Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
311	Hồ Đăng	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	1,00			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
312	Hồ Me I	Thủy lợi	Yên Thủy, Hòa Bình	1,00		Phụ lưu sông Bưởi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
313	Hồ Đại Thắng	Thủy lợi	Lạc Thủy, Hòa Bình	0,84		Phụ lưu sông Can Bầu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
314	Hồ Bông Canh	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,70			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
315	Hồ Vành	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,68		Phụ lưu sông Bưởi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
316	Hồ Bằng Gà	Thủy lợi	Lương Sơn, Hòa Bình	0,65		Suối Bùi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
317	Hồ Lao Ca	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,65			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
318	Hồ Đồng Chụa	Thủy lợi	Hòa Bình, Hòa Bình	0,65		Suối Ngòi Sủ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
319	Hồ Ban	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,57		Ngòi Giành	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

(Xem tiếp Công báo số 553 + 554)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng